|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  Số: /2025/QĐ-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |
|  |  |

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng

trên địa bàn thành phố Hà Nội

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 củaChính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 củaChính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 củaChính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ *Nghị quyết số* *1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số* *26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số* *1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

Căn cứ *Nghị định số* *08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của* *Luật Bảo vệ môi trường;*

Căn cứ *Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số**[08/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-08-2022-ND-CP-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-479457.aspx" \t "_blank) ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của**[Luật Bảo vệ môi trường](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-so-72-2020-QH14-Bao-ve-moi-truong-2020-431147.aspx" \t "_blank);*

Căn cứ *Thông tư số* *02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của* *Luật Bảo vệ môi trường;*

Căn cứ  *Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

Căn cứ  *Thông tư số* *16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

Căn cứ  *Thông tư số* *17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

Căn cứ *Thông tư số* *11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;*

Căn cứ *Thông tư số* *19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại VI, V);*

Căn cứ *Thông tư số* *29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;*

Căn cứ *Thông tư số* *25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;*

Căn cứ *Thông tư số* *35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

Căn cứ *Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2025 về việc ban hành *quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo phụ lục chi tiết đính kèm:

**-** Phụ lục 1: Quy trìnhkỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Phụ lục 2: Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Bãi bỏ Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành quy trình, định mức dự toán duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường và các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đang sinh sống, hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 4;  - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Thành ủy;  - Trường trực HĐND Thành phố;  - Ủy ban MTTQVN Thành phố;  - Chủ tịch UBND Thành phố;  - Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;  - Văn phòng: Thành uỷ, ĐĐBQH và HĐND TP;  - Các sở, ban, ngành Thành phố;  - UBND các phường, xã;  - Các cơ quan Báo, Đài Thành phố;  - VP UBND TP: CVP; PCVP V. T. Anh;  TNMT; ĐT; TH;  - Trung tâm Truyền thông, Dữ liệu và Công nghệ số;  - Lưu: VT, NNMT (Hà). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Trọng Đông** |

**PHỤ LỤC 1.**

**QUY TRÌNH KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, VỆ SINH CÔNG CỘNG**

**ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

# CHƯƠNG I

# QUY ĐỊNH CHUNG

## 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Các quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng được quy định bao gồm:

| **Thứ tự** | **Tên quy trình kỹ thuật** |
| --- | --- |
|  | **Chương II: Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt** |
| 1. | Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết |
| 2. | Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận |
| 3. | Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố, ngõ xóm có chiều rộng > 3m bằng phương pháp đặt thùng theo giờ từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận |
| 4. | Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý |
| 5. | Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý |
| 6. | Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm thu giữ chất thải nguy hại |
| 7. | Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý |
| 8. | Quy trình kỹ thuật bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt |
| 9. | Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt |
|  | **Chương III: Vận hành trạm trung chuyển, trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt** |
| 1. | Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép |
| 2. | Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép |
| 3. | Quy trình kỹ thuật vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt |
|  | **Chương IV: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt** |
| 1. | Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn |
| 2. | Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh |
| 3 | Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt |
|  | **Chương V: Vệ sinh công cộng** |
| 1. | Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công |
| 2. | Quy trình kỹ thuật quét đường phố bằng thủ công |
| 3. | Quy trình kỹ thuật quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới |
| 4. | Quy trình kỹ thuật quét hè phố bằng thủ công |
| 5. | Quy trình kỹ thuật quét hè, ngõ xóm bằng cơ giới |
| 6. | Quy trình kỹ thuật rửa đường bằng xe chuyên dùng |
| 7. | Quy trình kỹ thuật rửa hè bằng xe chuyên dùng |
| 8. | Quy trình kỹ thuật quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng |
| 9. | Quy trình kỹ thuật phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng |
| 10. | Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách |
| 11. | Quy trình kỹ thuật vệ sinh thùng chứa chất thải |
| 12. | Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch |
| 13. | Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép |
| 14. | Quy trình kỹ thuật vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động |
| 15. | Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh lưu động |

## 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội.

## 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ được hiểu theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

## 4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Trong Quyết định này, yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạtthực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

## 5. Hướng dẫn áp dụng quy trình

5.1. Cấp độ duy trì được phân chia như sau:

Cấp độ 1: tương ứng với cấp đường I – II (đường trục chính đô thị, đường chính khu vực, đường trục quận).

Cấp độ 2: tương ứng với cấp đường II – III (đường chính khu vực, đường trục quận, huyện, đường phân khu vực, dân cư).

Cấp độ 3: tương ứng với cấp đường III – IV (đường chính khu vực, ngõ, hẻm, đường nội bộ dân sinh.

5.2. Ủy ban nhân dân các phường, xã căn cứ quy trình quy định tại Quyết định này để quyết định thực hiện các quy trình phù hợp với thực tế, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, mức độ nhu cầu vệ sinh môi trường của địa phương, Uỷ ban nhân dân các phường, xã có thể áp dụng ở cấp độ duy trì cao hơn so với cấp đường duy trì tương ứng

5.3. Ủy ban nhân dân các phường, xã chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến để người dân bỏ rác đúng giờ, đúng nơi quy định; yêu cầu các công trình phá dỡ không để vật liệu xây dựng, chất thải rắn xây dựng tập kết ở vỉa hè, lòng đường (trường hợp chờ chuyển giao: vật liệu phải che chắn cẩn thận, chất thải rắn xây dựng phải được để vào bao bì, thiết bị lưu chứa gọn gàng).

5.4. Ủy ban nhân dân các phường, xã chịu trách nhiệm kiểm tra, xử phạt các hành vi bỏ chất thải rắn sinh hoạt không đúng giờ, đúng nơi quy định theo thẩm quyền và yêu cầu các tổ chức, cá nhân vi phạm buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu. Trường hợp Ủy ban nhân dân các phường, xã không kịp thời phát hiện phải có trách nhiệm khôi phục lại tình trạng ban đầu.

# CHƯƠNG II

# THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

## 1. Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. Phương tiện thu gom thủ công phải kín khít, có nắp đậy hoặc dụng cụ che phủ.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết chất thải rắn sinh hoạt trên đường, phố, ngõ, ngách, hẻm, không để tồn đọng chất thải, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao.

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Phạm vi áp dụng

a) Các đường, phố, ngõ, ngách, hẻm được xác định trên bản đồ hành chính và không đủ điều kiện để áp dụng thu gom cơ giới.

b) Thời gian thực hiện từ 18h00 đến hết chất thải thu gom; đối với các xã có thể thực hiện từ 07h00 đến 17h00.

### 4. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển;

d) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong ca làm việc; các hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

**2.** **Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận**

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân, không để tồn đọng chất thải, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao.

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Phạm vi áp dụng

a) Các đường, phố, ngõ, ngách, hẻm được xác định trên bản đồ hành chính và đủ điều kiện để áp dụng thu gom cơ giới.

b) Thời gian thực hiện từ 19h30 đến hết chất thải thu gom; đối với các xã có thể thực hiện từ 07h00 đến 17h00.

### 4. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom, thu biển cảnh báo, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thực hiện thu chất thải bằng cẩu thùng tại các vị trí đặt thùng: đưa thùng chứa chất thải từ trên đường vào hệ thống cẩu thùng, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ chất thải vào thùng, đi chuyển thùng chứa về vị trí ban đầu đảm bảo an toàn; vệ sinh vị trí thu gom, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

d) Nhặt các túi rác, bịch bọc do người dân vứt bỏ trên đường phố, ngõ xóm lên phương tiện thu gom, nếu chất thải rơi vãi, rời ngoài túi thì dùng chổi xẻng gom lên phương tiện thu gom;

e) Thu gom chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận;

f) Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác (nếu có) theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

g) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

## 3. Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố và ngõ xóm > 3m bằng phương pháp đặt thùng theo giờ từ hộ gia đình, cá nhân đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý.

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe điện 3 bánh, xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân, không để tồn đọng chất thải, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao.

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Vị trí đặt thùng phải được vệ sinh sạch ngay sau khi hoàn thành công tác thu thùng

d) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Phạm vi áp dụng

a) Các đường, phố, ngõ, ngách, hẻm được xác định trên bản đồ hành chính có đủ cấu trúc hạ tầng: hè, vỉa, đường, hệ thống thoát nước,....và các ngõ xóm có bề rộng > 3m.

b) Thời gian thực hiện từ 19h30 đến hết chất thải thu gom; đối với các xã có thể thực hiện từ 07h00 đến 17h00.

### 3. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố và ngõ xóm > 3m bằng phương pháp đặt thùng theo giờ từ hộ gia đình, cá nhân đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý

3.1. Công tác đặt thùng

a) Quy chuẩn đặt thùng

- Đảm bảo khoảng cách đặt thùng < 100m/điểm.

- Số lượng thùng đặt tại một điểm:

+ Đối với đường phố có bề rộng ≥ 7m, bề rộng vỉa hè ≥ 3m: Đặt thùng chứa chất thải rắn còn lại 660l (màu xanh lá cây), 01 thùng chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế 240l (màu xanh dương). Số lượng thùng chứa chất thải rắn còn lại phụ thuộc vào khối lượng chất thải thu gom tại điểm đó.

+ Đối với đường phố còn lại: Đặt thùng chứa chất thải rắn còn lại 240l (màu xanh lá cây), 01 thùng chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế 240l (màu xanh dương). Số lượng thùng chứa chất thải rắn còn lại phụ thuộc vào khối lượng chất thải thu gom tại điểm đó.

- Vị trí đặt thùng và dừng đỗ xe thu gom cẩu thùng: Phải được kẻ vạch sơn màu riêng và cấm đỗ xe trong thời gian tác nghiệp.

b) Phương tiện sử dụng

Sử dụng xe điện 3 bánh hoặc xe ô tô thùng tải trọng ≤5 tấn

c) Thực hiện đặt thùng bằng xe điện 3 bánh hoặc xe ô tô tải thùng tải trọng ≤5 tấn

- Di chuyển phương tiện thu gom từ nơi lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được thiết lập sẵn vào đúng các khung giờ quy định; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; quan sát khi dừng xe đảm bảo cho việc dừng xe không gây ách tắc giao thông.

- Lái xe phối hợp cùng công nhân (nếu có) di chuyển, đặt thùng vào vị trí đặt đã được kẻ vạch quy định.

- Tiếp tục thực hiện công tác đặt thùng cho đến khi hoàn thành công việc.

- Kết thúc quá trình đặt thùng, lái xe di chuyển phương tiện về điểm tập kết tạm thời hoặc bãi đỗ xe.

### 3.2. Công tác thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ điểm đặt thùng thu gom chất thải đến trạm trung chuyển

a) Phương tiện thu gom

Sử dụng xe điện 3 bánh, xe ô tô thùng tải trọng ≤5 tấn, xe ô tô cuốn ép tải trọng từ 5 đến ≤ 10 tấn, xe ô tô cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

b) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ điểm đặt thùng thu gom chất thải đến trạm trung chuyển

- Lái xe di chuyển phương tiện thu gom đến vị trí thu gom theo lịch trình được thiết lập sẵn vào đúng các khung giờ quy định; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; quan sát khi dừng xe đảm bảo cho việc dừng xe không gây ách tắc giao thông.

- Thu gom chất thải từ các thùng chứa chất thải, công nhân đưa thùng rác từ trên hè, đường vào hệ thống cẩu rác của phương tiện thu gom cơ giới (đối với thu gom chất thải bằng xe ô tô), vận hành hệ thống chuyên dùng để cầu thùng rác; vệ sinh vị trí đặt thùng và thu gom, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến điểm chuyển tải hoặc trạm trung chuyển theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận;

- Hướng dẫn người dân bỏ chất thải rắn sinh hoạt đúng quy định, đúng chủng loại, đồng thời tuyên truyền công tác phân loại rác và phối hợp trong công tác chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt từ thùng thu chứa chất thải lên xe thu gom.

- Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi điểm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định (nếu điểm chuyển tải hoặc trạm trung chuyển có trạm cân);

- Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình này cho đến khi hết chất thải rắn sinh hoạt cần thu gom.

- Khi chưa hết rác trong khung giờ thu gom: Tại điểm đặt thùng, lái xe chuyển giao thùng rỗng cho công nhân duy trì điểm, đẩy thùng rác đầy lên xe 3 bánh và vận chuyển về điểm trung chuyển để chuyển tải. Tiếp tục thực hiện quy trình cho đến khi hết rác.

3.3. Công tác thu thùng

a) Phương tiện sử dụng

Sử dụng xe điện 3 bánh hoặc xe ô tô thùng tải trọng ≤5 tấn

b) Thực hiện thu thùng bằng xe điện 3 bánh hoặc xe ô tô tải thùng tải trọng ≤5 tấn

- Lái xe di chuyển xe ra tuyến thu thùng theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; quan sát khi dừng xe đảm bảo cho việc dừng xe không gây ách tắc giao thông.

- Lái xe phối hợp cùng công nhân (nếu có) di chuyển thu thùng lên xe. Di chuyển phương tiện đến các điểm thu thùng tiếp theo và tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành công việc.

- Kết thúc quá trình thu thùng, di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện theo quy định.

### 4. Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

- Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

- Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

## 4. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao.

b) Chất thải không bị rơi vãi, nước rác không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian thực hiện

a) Tần suất thực hiện: Cho đến khi hết rác

b) Thời gian thực hiện:Từ 19h30 đến hết khối lượng vận chuyển,đối với các xã thực hiện theo quy định của địa phương phù hợp với

### 4. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống điểm tập kết và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi tại điểm tập kết; phun chế phẩm khử mùi lên bề mặt chất thải trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm tập kết tiếp theo. Thu gom theo lịch trình phân công đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo hướng dẫn của nhân viên cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến trạm trung chuyển theo lịch trình;

b) Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; di chuyển phương tiện vận chuyển đến vị trí tiếp nhận chất thải theo quy định của trạm trung chuyển;

c) Tiếp nhận chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống trạm trung chuyển và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm trung chuyển;

d) Di chuyển phương tiện đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

đ) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình nêu trên đến khi hết ca làm việc.

### 6. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm tập kết, trạm trung chuyển vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

## 5. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo, máy, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải cồng kềnh và các thiết bị khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết chất thải cồng kềnh tại điểm thu gom, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao.

b) Chất thải không bị rơi vãi trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng khu vực để quyết định tần suất, thời gian vận chuyển phù hợp.

### 4. Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải cồng kềnh theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải cồng kềnh lên phương tiện vận chuyển; phun chế phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải cồng kềnh; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải cồng kềnh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải cồng kềnh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

## 6. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải nguy hại từ điểm thu gom lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thùng, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe mô tô, xe gắn máy hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết chất thải nguy hại từ điểm thu gom, không để tồn đọng chất thải, đúng giờ trên tuyến theo lịch trình được giao.

b) Chất thải không bị rơi vãi trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng khu vực để quyết định tần suất, thời gian vận chuyển phù hợp.

### 4. Vận chuyển chất thải nguy hại

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải nguy hại theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông, chuyển chất thải nguy hại vào đúng vị trí trên phương tiện vận chuyển;

b) Kiểm tra điều kiện an toàn cháy nổ, phòng chống đổ tràn, rơi vãi chất thải nguy hại trước khi di chuyển phương tiện đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải nguy hại đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường theo quy định hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại theo lịch trình, phù hợp với quy định của chính quyền địa phương; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc thực hiện cân khối lượng chất thải nguy hại chuyển giao tại điểm lưu giữ chất thải nguy hại; xuất trình lệnh vận chuyển; chuyển chất thải vào vị trí quy định; nhận biên bản bàn giao hoặc chứng từ chất thải nguy hại;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp chứng từ chất thải nguy hại cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải nguy hại vận chuyển và chuyển giao cho cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ trong ca làm việc; các điểm thu gom, cơ sở tiếp nhận vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

**7****. Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý**

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển nước thải;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo và các thiết bị cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe tải bồn hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu gom hết nước thải, không để tồn đọng nước thải.

b) Nước thải không chảy trong quá trình di chuyển phương tiện.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo điều kiện của từng địa bàn để quyết định tần suất, thời gian vận chuyển phù hợp.

### 4. Vận chuyển nước thải

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh nước thải theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Bơm, hút nước thải từ công trình, thiết bị lưu chứa nước thải tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Kiểm tra, khóa van; đóng nắp công trình, thiết bị lưu chứa trước khi di chuyển phương tiện vận chuyển đến nguồn phát sinh nước rỉ rác tiếp theo. Tiếp tục thu gom nước thải đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý nước thải. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao nhận nước thải; bơm nước thải vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận nước thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến vận chuyển, khối lượng nước thải vận chuyển trong ca làm việc; các công trình, thiết bị gom nước thải của nguồn phát sinh không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

## 8. Quy trình kỹ thuật bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động bơm hút và chuyển phân bùn bể phốt lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển phân bùn bể phốt;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); và các thiết bị cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Sau khi bơm xong, bể phốt phải sạch sẽ cả trong lẫn ngoài, không có mùi hôi và được vận chuyển đến nơi xử lý.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian thực hiện

Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc điều kiện của từng địa bàn để quyết định tần suất, thời gian vận chuyển phù hợp.

### 4. Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt

a) Di chuyển phương tiện từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh phân bùn bể phốt theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Cậy nắp công trình, thiết bị lưu chứa phân bùn bể phốt, xác định lượng nước trong bể để bổ sung nước nếu cần thiết để tạo thuận lợi trong quá trình bơm hút. Bơm, hút phân bùn bể phốt từ công trình, thiết bị lưu chứa phân bùn bể phốt tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Sau khi bơm hút xong, hoàn thiện nguyên trạng nắp công trình, thiết bị lưu chứa và vệ sinh khu vực thi công đảm bảo sạch sẽ. Tiếp tục thu gom phân bùn bể phốt đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý phân bùn bể phốt. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng phân bùn bể phốt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao nhận phân bùn bể phốt; bơm phân bùn bể phốt vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận phân bùn bể phốt cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến vận chuyển, khối lượng phân bùn bể phốt vận chuyển trong ca làm việc.

## 9. Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

Điểm tập kết không còn chất thải rơi vãi, sàn được vệ sinh sạch sẽ, không có mùi hôi, ruồi muỗi.

3. Phạm vi thực hiện và thời gian thực hiện

Thực hiện ngay sau khi các phương tiện vận chuyển thu gom hết chất thải tại điểm tập kết.

### 4. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

a) Vệ sinh điểm tập kết sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường tại điểm tập kết;

b) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi vào thiết bị lưu chứa chất thải tại điểm tập kết;

c) Phun, rửa sàn, đảm bảo nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa; phun chế phẩm khử mùi tại điểm tập kết.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Che phủ các phương tiện thu gom, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp chưa vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

# CHƯƠNG III

# VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN, TRẠM CHUYỂN TẢI

# CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

## 1. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm trung chuyển; vận hành trạm cân; vận hành thiết bị ép; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải và nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, hóa chất xử lý nước thải, vật liệu xử lý khí thải và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị tại trạm cân; thiết bị ép chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Tiếp nhận toàn bộ khối lượng rác được phân luồng về tiếp nhận.

- Đảm bảo công tác vệ sinh tại khu vực luôn sạch sẽ, mỹ quan.

### 3. Thời gian thực hiện: Cả ngày

### 4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của thiết bị ép kín hoặc compactor, đổ chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp trong trường hợp sử dụng thiết bị ép kín hoặc compactor. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển di chuyển vào khu vực tập kết và đổ chất thải rắn sinh hoạt vào vị trí quy định trong trường hợp sử dụng thiết bị ép hở. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành trạm trung chuyển.

### 5. Ép chất thải

a) Xúc chất thải từ khu vực tập kết đổ vào máng nạp của thiết bị ép hở;

b) Vận hành máng nạp, thiết bị ép, đẩy chất thải vào thùng chứa cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định;

c) Đóng cửa thiết bị ép, chuyển thùng chứa chất thải lên ô tô tải thùng rời để di chuyển về cơ sở xử lý (đối với trạm sử dụng compactor, đóng cửa thiết bị ép , phương tiện vận chuyển di chuyển về cơ sở xử lý).

### 6. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

### 7. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

### 8. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

## 2. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm; vận hành trạm cân; vận hành máy xúc; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn); chổi, xẻng,... và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; hóa chất xử lý nước thải,... và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị khu vực trạm cân; máy xúc lật; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Vận hành liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường xung quanh, không gây ô nhiễm về: mùi, nước rác, bụi, tiếng ồn.

- Tiếp nhận toàn bộ khối lượng rác được phân luồng về tiếp nhận.

- Đảm bảo công tác vệ sinh tại khu vực luôn sạch sẽ, mỹ quan.

### 3. Thời gian thực hiện: Cả ngày

### 4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết hoặc trực tiếp lên phương tiện vận chuyển theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Phun hóa chất khử mùi trực tiếp vào chất thải, phương tiện vận chuyển, xung quanh khu vực tập kết chất thải;

đ) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình vận hành trạm trung chuyển.

### 5. Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển

Xúc, san gạt, vun gọn chất thải tại khu vực tập kết; chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển.

### 6. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

### 7. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

### 8. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

## 3. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt bằng xe chuyên dùng tải trọng > 5 tấn

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào điểm chuyển tải; vận hành hệ thống sang tải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vật liệu cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Tiếp nhận toàn bộ khối lượng rác được phân luồng về tiếp nhận.

- Đảm bảo công tác vệ sinh tại khu vực luôn sạch sẽ, mỹ quan.

### 3. Thời gian thực hiện: Cả ngày

### 4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của xe chuyên dùng, sang tải chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Thực hiện phun sương khử mùi trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành điểm sang tải.

### 5. Ép chất thải

Vận hành máng nạp, đẩy chất thải vào thùng chứa cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định.

### 6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Quét dọn chất thải tại khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

d) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

# CHƯƠNG IV

# XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

## 1. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm; vận hành trạm cân, trạm rửa xe; giám sát quá trình ủ lên men, ủ chín; tinh chế, đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm; vận hành phương tiện vận chuyển, thiết bị đảo trộn; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vôi bột, chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh, enzyme ủ phân, nước và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm (trạm cân, trạm rửa xe, máy nghiền, cắt, sàng lồng quay, sàng rung, máy tách kim loại, tách ni lông,...); khu vực xử lý chất thải thực phẩm thành mùn (máy phun hoá chất, bơm hóa chất, thiết bị thổi khí, thiết bị đảo trộn, xe nâng, phương tiện vận chuyển, bơm điện, sàng rung thô, máy tách kim loại,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Tiếp nhận toàn bộ khối lượng rác được phân luồng về tiếp nhận.

- Thực hiện xử lý chất thải đúng quy trình kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường.

- Đảm bảo công tác vệ sinh tại khu vực luôn sạch sẽ, mỹ quan.

### 3. Thời gian thực hiện: Cả ngày

### 4. Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải thực phẩm qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải thực phẩm vào khu vực sơ chế; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh ủ phân để thúc đẩy quá trình phân hủy tại khu vực sơ chế. Đưa chất thải thực phẩm vào phễu nạp, qua máy nghiền, cắt, sàng lồng quay để tách chất thải thực phẩm có kích thước phù hợp với công nghệ xử lý; chất thải có kích thước lớn được quay lại tiếp tục nghiền, cắt, sàng đến kích thước phù hợp hoặc mang đi xử lý;

đ) Di chuyển chất thải thực phẩm bằng băng tải đến sàng rung, thiết bị tách kim loại, tách ni lông (nếu có) để loại bỏ chất thải không đáp ứng yêu cầu. Kiểm tra kích thước, tỉ trọng, tỉ số cacbon/nitơ (C/N), độ ẩm của chất thải thực phẩm; bổ sung chế phẩm vi sinh ủ phân trong trường hợp cần thiết;

e) Thu gom, chuyển giao xử lý chất thải không được đưa vào quá trình ủ lên men theo quy định.

### 5. Ủ chất thải thực phẩm thành mùn

a) Ủ lên men (ủ nóng)

Chuyển chất thải thực phẩm từ khu vực sơ chế sang các ô ủ hoặc vun thành luống tại khu vực ủ lên men. Cung cấp ôxy bằng thiết bị thổi khí để kiểm soát nhiệt độ; bổ sung nước để đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ theo yêu cầu (có thể sử dụng nước rỉ rác trong quá trình ủ); bổ sung chế phẩm enzyme ủ phân hữu cơ để thực hiện quá trình ủ lên men;

Ủ chất thải thực phẩm trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn nguyên liệu (mùn chưa chín hoàn toàn);

b) Ủ chín

Chuyển mùn nguyên liệu từ khu vực ủ lên men vào các ô ủ hoặc vun thành luống ủ tại khu vực ủ chín. Định kỳ kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ; bổ sung nước, các chất dinh dưỡng và chế phẩm vi sinh trong trường hợp cần thiết; đảo trộn mùn nguyên liệu để quá trình ủ chín diễn ra đồng đều;

Ủ chín mùn nguyên liệu trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn ủ chín đáp ứng các yêu cầu công nghệ hoặc sản phẩm hàng hóa theo quy định.

### 6. Tinh chế, đóng gói, lưu kho

a) Chuyển mùn ủ chín vào phễu nạp, qua hệ thống sàng rung thô để thu được mùn có kích thước đạt yêu cầu, mùn có kích thước lớn quay trở lại quá trình ủ chín hoặc mang đi xử lý theo quy định;

b) Chuyển mùn ủ chín qua thiết bị tách kim loại, loại bỏ sạn cát. Sàng tinh để thu được mùn thành phẩm;

c) Đóng gói và lưu kho mùn thành phẩm

### 7. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để tái sử dụng cho công đoạn ủ, phần còn lại được xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải trước khi thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

### 8. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải thực phẩm, mùn thành phẩm theo quy định.

## 2. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rùa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);

c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Tiếp nhận toàn bộ khối lượng rác được phân luồng về tiếp nhận.

- Thực hiện xử lý chất thải đúng quy trình kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường.

- Đảm bảo công tác vệ sinh tại khu vực luôn sạch sẽ, mỹ quan.

### 3. Thời gian thực hiện: Cả ngày

### 4. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp;

c) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt.

### 5. Xử lý chất thải

a) San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi

Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

Phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

b) Thu gom, xử lý nước thải

Thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

Thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

c) Thu gom, xử lý khí thải

Thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ. Khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng.

d) Xây dựng đê bao, đường giao thông

Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

Xây dựng các đường giao thông trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đổ chất thải.

### 6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

**3. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt**

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận, kiểm soát chủng loại phân bùn bể phốt tiếp nhận; vận hành các hệ thống xử lý phân bùn bể phốt; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý phân bùn bể phốt;

c) Chuẩn bị hóa chất bổ sung cho quá trình khử mùi, xử lý sinh học, xử lý hóa lý, xử lý bùn, khử trùng và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý phân bùn bể phốt;

d) Kiểm tra các máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng, hệ thống xử lý sinh học, hệ thống xử lý hóa lý, xử lý bùn, hệ thống kiểm soát quá trình và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Tiếp nhận toàn bộ khối lượng phân bùn bể phốt vận chuyển về cơ sở theo kế hoạch.

- Thực hiện xử lý chất thải đúng quy trình kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường.

- Đảm bảo công tác vệ sinh tại khu vực luôn sạch sẽ, mỹ quan.

### 3. Thời gian thực hiện: Cả ngày

### 4. Tiếp nhận phân bùn bể phốt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển xả chất thải vào bể tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Định kỳ kiểm tra chất lượng phân bùn bể phốt tiếp nhận: chất thải phải được đo, kiểm tra, phân tích các thông số cơ bản để kiểm soát chất lượng và kịp thời điều chỉnh các công đoạn vận hành hệ thống cho phù hợp;

### 5. Xử lý phân bùn bể phốt

a) Xử lý chất thải bằng phương pháp vi sinh, hóa lý, lắng, lọc, khử trùng đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

b) Bùn thải từ quá trình tiền xử lý, xử lý được đưa về bể ủ bùn, bổ sung vật tư để triệt tiêu thành phần lây nhiễm; bùn sau khi xử lý đảm bảo là chất thải thông thường được vận chuyển đến cơ sở xử lý theo quy định;

c) Nước thải sau quá trình xử lý được tách bỏ hoàn toàn bùn sinh khối, khử trùng, sục khí ổn định, … đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra môi trường.

d) Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát cặn, rác, bùn, nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

### 6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực sản xuất;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải theo quy định.

# CHƯƠNG V

# VỆ SINH CÔNG CỘNG

## 1. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công

### 1. Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động thực hiện công tác duy trì vệ sinh đường phố;

- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác.

- Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Trên vỉa hè, dưới lòng đường đảm bảo sạch sẽ, không để tồn rác. Thành vỉa hè phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoáng nước đối với vỉa ướt. Khi có đất, cát, phế thải xây dựng rơi vãi phải thu dọn sạch.

b) Các thảm cỏ gọn, gốc cây, chân cột điện, chân tủ điện sạch rác

c) Mùa lá rụng: trước khi kết thúc ca làm việc phải quét vơ lá lại lần cuối.

d) Trường hợp có mưa to, úng ngập cục bộ sau khi nước rút phải vệ sinh bùn tràn trên mặt hè, đường phố kết hợp với xe tưới nước rửa đường để làm sạch sẽ.

e) Các thùng rác vụn được thu hết rác và sạch sẽ bên ngoài.

f) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Phạm vi thực hiện

Thời gian thực hiện: Từ 08h-16h hàng ngày, thực hiện sau khi hoàn thành các công tác quét, rửa đường, hè phố

Phạm vi duy trì:

+ Hè, đường phố cấp 1: Tối thiểu 4 lần/ngày

+ Hè, đường phố cấp 2: Tối thiểu 2 lần/ngày

+ Hè, đường phố cấp 3: Tối thiểu 1 lần/ngày

- Áp dụng cho các tuyến đường có đủ cấu trúc hạ tầng: hè, vỉa, đường, hệ thống thoát nước…

- Áp dụng cho các tuyến đường chưa đầy đủ cấu trúc hạ tầng: hè, vỉa, đường, hệ thống thoát nước…

### 4. Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công

- Di chuyển phương tiện thu gom dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố (nhặt rác vụn phát sinh trên đường), thu gom vào phương tiện thu gom. Quét sạch những vị trí bẩn trên đường, hè phố, gốc cây, chân cột điện... Khi phương tiện thu gom chứa đầy chất thải, tập kết chất thải tại các điểm tập kết để chuyển lên phương tiện thu gom cơ giới. Phối hợp với phương tiện thu gom cơ giới đưa chất thải lên xe và thu dọn chất thải rơi vãi sau khi chuyển chất thải lên phương tiện cơ giới.

- Dọn sạch chất thải trong thùng chứa chất thải đặt cố định trên đường, hè phố. Dùng giẻ ẩm lau xung quanh mặt ngoài thùng cho sạch bụi bẩn. Dùng chổi quét, thu rác xung quanh vị trí đặt thùng trong phạm vi bán kính 1m. Tiếp tục thực hiện trình tự các công việc trên đối với các thùng khác. Hàng ngày thống kê báo cáo số lượng, chất lượng thùng rác vụn được giao duy trì trên địa bàn, đề xuất lắp đặt thùng rác cho phù hợp với nơi phát sinh chất thải.

- Di chuyển phương tiện thu gom cơ giới dọc tuyến đường duy trì thực hiện thu chất thải đúng giờ, đúng tuyến được giao (có thể duy trì 1 hoặc nhiều lần trong ngày tùy theo từng loại đường phố). Hỗ trợ người dân đổ chất thải lên xe và tuyên truyền, nhắc nhở người dân không đổ chất thải ra đường, hè phố. Tùy theo khối lượng chất thải phát sinh, thời gian phát sinh để lập số vòng xe chạy trên tuyến, để đảm bảo thu hết rác.

- Vận chuyển chất thải đến trạm chuyển tải hoặc trạm trung chuyển.

### 5. Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 2. Quy trình kỹ thuật quét đường phố bằng thủ công

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nam, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Bề mặt đường sau khi quét phải hết cát, bụi, chất thải, sạch. Vỉa sạch bùn đất, bụi bẩn.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi thực hiện

Từ sau 23h đến 05h00 sáng hôm sau.

Phạm vi duy trì: chiều rộng bằng 2m tính từ mép ngoài rãnh nước dưới đường.

### 4. Quét đường phố bằng thủ công

a) Lựa chiều gió, dùng chổi cán dài (loại nan 1,2m) quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa. Khi quét tỳ chổi nhát nọ, nhát kia để sạch rác. Khi quét từ khoảng 8 đến 10m quay lại tỳ chổi, miết gờ vỉa và vun rác, đất thành đống sát gờ vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ dưới lòng đường, sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe.

b) Khi đã hình thành các đống nhỏ trên vỉa hè và lòng đường, dùng chổi, xẻng xúc hết rác, đất, lá cây vào phương tiện thu gom và tập kết gọn gàng để phương tiện thu gom cơ giới đi thu.

c) Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện quét hút về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 3. Quy trình kỹ thuật quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận hành xe quét hút;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), que sắt, chổi nam, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác; Kiểm tra lượng nước sạch chống bụi để bổ sung kịp thời;

c) Kiểm tra phương tiện quét hút đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Vận hành đúng quy trình, không gây bụi trong quá trình tác nghiệp.

b) Bề mặt đường sau khi quét hút phải hết cát, bụi, chất thải, sạch. Vỉa, dải phân cách sạch bùn đất, bụi bẩn.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi công việc

Thực hiện quét hút từ 23h00 đến 5h00 sáng hôm sau; nếu tuyến đường, hè phố có thực hiện công tác rửa hè, đường phố bằng xe chuyên dùng thì thực hiện công tác quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới ngay sau các công tác trên.

Đối với các xã: tùy theo từng địa bàn và mật độ phương tiện có thể thực hiện ca ngày đảm bảo thời gian duy trì tránh giờ cao điểm.

Áp dụng cho các tuyến đường có đầy đủ hạ tầng: hè, vỉa, dải phân cách, … và các tuyến đường chưa đầy đủ hạ tầng (thiếu một trong các hạng mục trên) trên địa bàn thành phố cho phép sử dụng phương tiện cơ giới.

Phạm vi duy trì: chiều rộng bằng 2m tính từ mép vỉa, dải phân cách ra lòng đường.

### 4. Quét đường bằng phương tiện chuyên dùng quét hút

a) Di chuyển phương tiện quét hút từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí quét hút theo lịch trình được phân công; chủ động bổ sung nước sạch chống bụi trong trường hợp cần thiết; điều khiển phương tiện sát vỉa, mép hè, dải phân cách, bật đèn công tác, kiểm tra áp suất hơi ở đồng hồ trên bảng điều khiển, khởi động và cho động cơ phụ hoạt động ổn định, tốc độ di chuyển quét hút duy trì 4 – 5 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất; Mở các bép phun chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;

c) Quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét; Dừng xe thông tắc ống hút khi ống hút bị tắc; Bề mặt đường sau khi quét hút phải hết cát, bụi, rác, sạch. Vỉa, dải phân cách sạch bùn đất, bụi bẩn.

d) Khi lượng cát, rác trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định.

đ) Tiếp tục thực hiện quét hút đường phố như lịch trình quy định theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện quét hút về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 4. Quy trình kỹ thuật quét hè phố bằng thủ công

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét hè;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Bề mặt hè sau khi quét phải hết cát, bụi, chất thải, sạch.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi thực hiện

Từ sau 23h00 đến 05h00 sáng hôm sau.

Áp dụng với các hè không đủ điều kiện để thực hiện quét hút bằng phương tiện cơ giới.

### 4. Quét hè phố bằng thủ công

a) Sử dụng chổi quét thứ tự từ trong ra hết mặt hè rồi vun rác lại từng đống sát mép hè, tăng cường quét vào mùa lá rụng. Khi quét tỳ chổi để đỡ bụi và quét được cả cát, đất trên hè.

b) Lựa chiều gió, dùng chổi cán dài (loại nan 1,2m) quét thứ tự từ trong ra hết mặt hè rồi vun rác lại thành từng đống sát mép hè cách nhau từ 8 đến 10m.

c) Vệ sinh, thu dọn rác tại gốc cây cột điện.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện quét hút về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 5. Quy trình kỹ thuật quét hè, ngõ xóm bằng cơ giới

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận hành xe quét hút;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), que sắt, chổi nam, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác; Kiểm tra lượng nước sạch chống bụi để bổ sung kịp thời;

c) Kiểm tra phương tiện quét hút đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Vận hành đúng quy trình, không gây bụi trong quá trình tác nghiệp.

b) Bề mặt hè sau khi quét phải hết cát, bụi, chất thải, sạch.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi thực hiện

Từ sau 23h00 đến 05h00 sáng hôm sau.

Áp dụng với các hè phố đảm bảo điều kiện hạ tầng kỹ thuật có thể sử dụng hoàn toàn phương tiện cơ giới, có chiều rộng > 2m, không có nhiều vật cản ảnh hưởng đến hoạt động của xe, tại các khu vực có nhiều dân cư tập trung.

Áp dụng với các ngõ đảm bảo điều kiện hạ tầng kỹ thuật có thể sử dụng xe cơ giới: ngõ có vỉa, chiều rộng > 3m có chỗ quay đầu.

### 4. Quét hè, ngõ xóm bằng cơ giới

a) Di chuyển phương tiện quét hút từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí quét hút theo lịch trình được phân công; chủ động bổ sung nước sạch chống bụi trong trường hợp cần thiết; chổi quét được điều khiển đưa sát vỉa (trừ trường hợp gặp chướng ngại vật), bật đèn công tác, hạ chổi quét hút, khởi động quạt hút và điều chỉnh tốc độ quạt hút cho phù hợp với lượng rác, bụi; tốc độ di chuyển quét hút duy trì từ 2 – 5 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

b) Mở các bép phun chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;

c) Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét; Dừng xe thông tắc ống hút khi ống hút bị tắc;

d) Khi lượng cát, rác trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ phế thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút.

đ) Tiếp tục thực hiện quét hút hè, ngõ xóm như lịch trình quy định theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện quét hút về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 6. Quy trình kỹ thuật rửa đường bằng xe chuyên dùng

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Vận hành đúng quy trình.

b) Các tuyến đường được duy trì đảm bảo sạch sẽ, vỉa thông thoáng.

c) Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: từ 23h00 đến 5h00 sáng hôm sau; nếu tuyến đường, hè phố có thực hiện công tác quét thủ công hè, đường phố, rửa hè bằng xe chuyên dùng, thì thực hiện công tác rửa đường bằng xe chuyên dùng ngay sau các công tác trên.

b) Phạm vi áp dụng:

Cấp 1: tối thiểu rửa hàng ngày. Yêu cầu chất lượng: Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu

Cấp 2: tối thiểu 2 ngày/lần. Yêu cầu chất lượng: Mặt đường sạch, không đọng nước

Cấp 3: tối thiểu 2 lần/tuần. Yêu cầu chất lượng: Mặt đường không còn rác, không đọng nước

### 4. Rửa đường bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng từ điểm tập kết phương tiện đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công;

b) Thực hiện rửa các đường, phố với tốc độ di chuyển trung bình của phương tiện chuyên dùng từ 6 – 8 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất phương tiện, điều chỉnh áp lực bơm và độ chếch các bép phun phù hợp với hiện trạng mặt đường đảm bảo rửa sạch đất, cát, bụi; Các tuyến đường được duy trì phải đảm bảo sạch sẽ, lòng đường sạch, vỉa thông thoáng, không làm bắn nước vào người đi đường.

c) Trong quá trình tác nghiệp, nếu hết nước xe di chuyển đến địa điểm tiếp nhận nước theo quy định và di chuyển về địa điểm duy trì theo đúng lịch trình. Khi rửa hết tuyến đường, di chuyển phương tiện chuyên dùng đến tuyến đường cần duy trì tiếp theo theo lịch trình và thực hiện theo quy trình được quy định tại khoản này.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

## 7. Quy trình kỹ thuật rửa hè bằng xe chuyên dùng

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Vận hành đúng quy trình.

b) Hè phố được duy trì đảm bảo sạch sẽ, vỉa thông thoáng.

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: từ 23h00 đến 5h00 sáng hôm sau; thực hiện sau khi hoàn thành công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

b) Phạm vi áp dụng:

Cấp 1: tối thiểu rửa hàng ngày. Yêu cầu chất lượng: Mặt hè sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu

Cấp 2: tối thiểu 2 ngày/lần. Yêu cầu chất lượng: Mặt hè sạch, không đọng nước

Cấp 3: tối thiểu 2 lần/tuần. Yêu cầu chất lượng: Mặt hè không còn rác, không đọng nước

### 4. Rửa hè bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện đến điểm lấy nước, sau khi tiếp đầy nước, phương tiện di chuyển đến tuyến rửa đúng giờ, đi theo phương án, lịch trình.

b) Sử dụng thiết bị phun áp lực cao cầm tay xịt thứ tự từ trong ra hết mặt hè các khe, các góc khuất trên hè đảm bảo đẩy hết bụi đất và các vệt bẩn và phun gầm xe ô tô (nếu có).

c) Đối với các vết bẩn khó tẩy, công nhân sử dụng máy phun nước nóng, hóa chất tẩy rửa để làm sạch triệt để.

d) Sử dụng giẻ lau, dụng cụ cầm tay lau các cột đèn, các bục hệ của trạm điện, vật kiến trúc công cộng trên hè.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

**8.** **Quy trình kỹ thuật quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng**

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng rửa đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Vận hành đúng quy trình.

b) Các tuyến đường được duy trì đảm bảo sạch sẽ, vỉa thông thoáng.

c) Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu

c) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: từ từ 23h00 đến 5h00 sáng hôm sau; thực hiện sau khi hoàn thành công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt và công tác quét thủ công hè, đường phố (nếu có thực hiện).

b) Phạm vi áp dụng:

Cấp 1: tối thiểu rửa hàng ngày. Yêu cầu chất lượng: Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu

Cấp 2: tối thiểu 2 ngày/lần. Yêu cầu chất lượng: Mặt đường sạch, không đọng nước

Cấp 3: tối thiểu 2 lần/tuần. Yêu cầu chất lượng: Mặt đường không còn rác, không đọng nước

### 4. Quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng từ điểm tập kết phương tiện đến vị trí quét, rửa theo lịch trình được phân công;

b) Phương tiện quét, rửa di chuyển sát vỉa dọc hai bên đường, phun rửa và hút chất bẩn trên đường vào xe. Thực hiện rửa các đường, phố với tốc độ di chuyển trung bình của phương tiện chuyên dùng từ 4 – 6 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất phương tiện, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét.

c) Trong quá trình tác nghiệp, nếu hết nước xe di chuyển đến địa điểm tiếp nhận nước theo quy định và di chuyển về địa điểm duy trì theo đúng lịch trình. Khi rửa hết tuyến đường, di chuyển phương tiện chuyên dùng đến tuyến đường cần duy trì tiếp theo theo lịch trình và thực hiện theo quy trình được quy định tại khoản này.

d) Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ phế thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút.

5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện chuyên dùng về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện chuyên dùng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

## 9. Quy trình kỹ thuật phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện thực hiện duy trì vệ sinh hè, đường phố;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

### 2. Công tác phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

a) Di chuyển phương tiện từ điểm tập kết phương tiện ra tuyến dập bụi đúng giờ, đi theo đúng phương án, lịch trình.

b) Khi đến khu vực tác nghiệp, cần tiến hành điều chỉnh góc độ và lưu lượng sương theo môi trường thực tế. Đối với tác nghiệp trên đường phố, góc phun sương thường được đặt ở góc 45°-60°, lượng sương được điều chỉnh tùy theo độ ẩm không khí và độ bẩn của mặt đường. Khởi động hệ thống phun sương, tốc độ tác nghiệp chậm rãi, điều khiển xe trong dải tốc độ 15-25km/h, đảm bảo sương phun đều và bao phủ toàn bộ khu vực tác nghiệp.

c) Trong quá trình tác nghiệp cần quan sát hiệu quả phun sương, nếu có hiện tượng phun không đều hoặc tắc vùi phun cần lập tức dừng xe xử lý.

### 3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

**10. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, dải phân cách**

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện duy trì vườn hoa, công viên, dải phân cách;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác.

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thu hết rác, kịp thời dọn rác, nilon trên bề mặt thảm cỏ, đường dạo, xung quanh vỉa thuộc dải phân cách và các vườn hoa, công viên hở.

b) Đường dạo sạch không có rác, đất, cỏ dại; không tồn tại nước đọng, bùn trên đường dạo tại các dải phân cách, vườn hoa, công viên hở.

c) Duy trì quét sạch lá, rác tồn tại trên bề mặt thảm cỏ, đường dạo, xung quanh vỉa thuộc dải phân cách và các vườn hoa, công viên hở; thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát.

d) Sau khi rửa đường dạo: Mặt đường sạch, không đọng nước, sau rửa giữ đúng màu vật liệu

d) Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình tác nghiệp.

### 3. Thời gian và tần suất thực hiện

a)Tần suất thực hiện:

+ Quét đường dạo bằng thủ công: 01 lần/ngày;

+ Rửa đường dạo bằng thủ công: 01 lần/tuần;

+ Duy trì vệ sinh và làm sạch tinh đường dạo, bề mặt thảm cỏ,...: 12h/ngày tương đương 60 phút quay vòng 1 lượt;

b) Thời gian thực hiện: Từ 08h00 đến 20h00.

### 4. Duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, dải phân cách

a) Di chuyển phương tiện thu gom, rửa đường từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí duy trì theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm duy trì, cảnh báo an toàn giao thông nếu cần thiết;

b) Lựa theo chiều gió, quét tỳ chổi để quét sạch rác, lá cây, bụi và cả đất cát trên đường dạo. Khi quét tỳ chổi và quét vun lại thành đống, tăng cường quét vào mùa lá rụng. Xúc toàn bộ rác, phế thải lên phương tiện thu gom. Thu hết và kịp thời dọn chất thải rắn, nilon trên bề mặt thảm cỏ, đường dạo, xung quanh vỉa thuộc dải phân cách và các vườn hoa, công viên hở.

c) Sử dụng chổi quét sạch lá cây, rác phía mặt thảm cỏ của dải phân cách. Tùy thuộc vào phân bổ các khóm cây, mảng cây để quét gom lại thành đống.

d) Bố trí công nhân duy trì, nhặt chất thải vụn phát sinh trong khuôn viên (mẩu thuốc lá, rác vãng lai, phân động vật, cành lá rụng...), thu gom vào phương tiện thu gom. Quét sạch những vị trí bẩn trên đường dạo, gốc cây, chân cột điện.... Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác. Chất thải được thu dọn và tập kế tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông.

e) Chất thải sau khi thu gom được di chuyển đến điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển.

### f) Rửa hè bằng xe chuyên dùng: Sử dụng thiết bị phun áp lực cao cầm tay xịt hết các đường dạo theo thứ tự đảm bảo đẩy hết bụi đất và các chất bẩn bám trên mặt đường (nếu có).

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 11. Quy trình kỹ thuật vệ sinh thùng chứa chất thải

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện công tác vệ sinh thùng rác; người lao động điều khiển phương tiện chuyên dùng (nếu có);

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

c) Kiểm tra phương tiện, thiết bị sử dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

- Phải tuyệt đối chấp hành luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Thùng rác sạch, đảm bảo mỹ quan khi thực hiện sản xuất.

### 3. Phạm vi và thời gian thực hiện:

a) Thời gian thực hiện: Từ 22h00 đến khi hết thùng

b) Phạm vi thực hiện

Tùy thuộc vào hạ tầng do chủ đầu tư bố trí để lựa chọn một trong hai hình thức vệ sinh, cụ thể:

(1) Vệ sinh thùng tại vị trí đặt thùng

(2) Vệ sinh thùng tập trung tại điểm tập kết đáp ứng đủ điều kiện về hệ thống điện, hệ thống thu gom nước thải và đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh.

### 4. Nội dung quy trình

4.1. Thực hiện vệ sinh thùng tại vị trí đặt thùng

- Sau khi các thùng rác được thu gom hết chất thải lưu chứa trong thùng, lái xe di chuyển phương tiện từ điểm lưu giữ phương tiện đến các vị trí đặt thùng theo lịch trình.

- Sử dụng thiết bị rửa cầm tay xịt rửa xung quanh và trong lòng thùng chứa chất thải, cọ rửa đảm bảo thùng được vệ sinh sạch sẽ, không dính chất thải, lau khô.

- Phun, rửa sàn sau khi kết thúc công rác rửa thùng, đảm bảo không còn chất thải rơi vãi trên mặt đường, nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa.

4.2. Thực hiện vệ sinh thùng tập trung tại điểm tập kết

- Công nhân sử dụng súng phun áp lực xịt rửa xung quanh và trong lòng thùng rác, cọ rửa đảm bảo thùng được vệ sinh sạch sẽ, không dính chất thải, lau khô.

- Di chuyển thùng đã được rửa đến khu vực lưu giữ thùng để phơi khô, phục vụ cho ca sản xuất tiếp theo.

- Phun, rửa sàn sau khi kết thúc công tác rửa thùng, đảm bảo không còn rác rơi vãi trên mặt đường, nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa.

### 5. Kết thúc ca làm việc

- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

## 12. Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh công cộng;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi, xẻng, giấy vệ sinh, xà phòng, nước cọ rửa và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật (biển hiệu, biến báo, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Đối với các nhà vệ sinh công cộng có chất thải nguy hại: trang bị dụng cụ chứa có nắp, gắn nhãn mác theo quy định (dung tích 5 – 10 lít), có túi chứa rác bên trong và kìm gắp để gắp chất thải nguy hại.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Có đầy đủ biển hiệu, biển báo, đèn chiếu sáng, các bậc lên xuống phải chắc chắn, hệ thống cấp thoát nước, thông gió hoạt động tốt.

b) Xung quanh nhà vệ sinh đảm bảo sạch sẽ, không có mùi hôi, ruồi muỗi.

c) Không được sử dụng nhà vệ sinh vào các mục đích khác.

### 3. Thời gian thực hiện

Từ 6h00 đến 22h00.

### 4. Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch

a) Quét dọn phế thải bên trong, xung quanh nhà vệ sinh và trên đường vào nhà vệ sinh; Duy trì vệ sinh sạch sẽ các hạng mục vệ sinh; Hàng ngày vẩy thuốc sát trùng và dầu xả. Nhà vệ sinh công cộng không có mùi hôi, ruồi muỗi, không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh;

b) Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành biển hiệu, biến báo, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió và các thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách. Các hạng mục vệ sinh sạch sẽ, duy trì hoạt động tốt, an toàn;

c) Chăm sóc cây cảnh và các vật kiến trúc của nhà vệ sinh: tưới nước cho các cây cảnh của nhà vệ sinh từ 1 – 2 lần/ngày; Thường xuyên lau chùi hàng rào, biển quảng cáo đảm bảo yêu cầu mỹ quan (nếu có);

d) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau.

## 13. Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh công cộng;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi, xẻng, giấy vệ sinh, xà phòng, nước cọ rửa và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật nhà vệ sinh (hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, đồng hồ điện, đồng hồ nước, vận hành thử các công tắc xả nước bồn cầu, bồn tiểu) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Các bồn cầu, âu tiểu được vệ sinh sạch, không có bồn cầu âu tiểu bị tắc.

b) Các buồng vệ sinh không có mùi hôi.

c) Không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh.

d) Các thiết bị vệ sinh, thiết bị điện được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trong quá trình vận hành.

e) Định kỳ tiến hành bơm hút phân trong các hố ga của nhà vệ sinh

### 3. Thời gian thực hiện: toàn bộ thời gian mở cửa phục vụ.

### 4. Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép

a) Làm vệ sinh đầu ca: Dùng giẻ ẩm lau bên ngoài nhà vệ sinh, lau các vách ngăn bên trong nhà vệ sinh với nguyên tắc lau từ trên xuống dưới đảm bảo sạch sẽ; Dùng dung dịch vệ sinh tẩy rửa lavabo, bồn cầu, bồn tiểu vệ sinh các thiết bị đảm bảo sạch sẽ, sạch hóa chất và không có mùi hôi; Bỏ băng phiến vào âu tiểu; Quét dọn vệ sinh xung quanh nhà vệ sinh, xúc rác đổ vào thùng chứa; Bổ sung giấy vệ sinh và xà phòng nếu cần; Nhà vệ sinh công cộng không có mùi hôi, không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh;

b) Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành hệ thống cấp nước, các thiết bị vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu, lavabo, vòi xịt, các thiết bị điện,…) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách. Các thiết bị vệ sinh sạch sẽ, duy trì hoạt động tốt, an toàn;

c) Vận hành hệ thống đèn phục vụ chiếu sáng: mùa đông từ 17h đến 6h sáng hôm sau (trong đó, sử dụng 01 đèn bảo vệ từ 22h đến 6h sáng hôm sau); mùa hè từ 18h đến 5h30 sáng hôm sau (trong đó, sử dụng 01 đèn bảo vệ từ 22h đến 5h sáng hôm sau).

d) Ghi chép sổ theo dõi thời gian khách đến, khách đi; hướng dẫn khách sử dụng thiết bị không bị hư hỏng. Thường xuyên xịt rửa hoặc lau chùi các buồng vệ sinh, bệ xí, âu tiểu, duy trì vệ sinh sạch sẽ gương, lavabo và các thiết bị khác; Kiểm tra, bổ sung giấy vệ sinh nếu cần;

e) Thực hiện quét dọn nhà vệ sinh thường xuyên (ít nhất 1 – 2 lần/giờ) và điều chỉnh tăng theo lưu lượng người sử dụng; Thường xuyên lau chùi cửa, các cách ngăn của nhà vệ sinh; Tiến hành vẩy thuốc sát trung và dầu xả hoặc xịt nước thơm; Quét dọn rác, phế thải xung quanh nhà vệ sinh và trên đường vào nhà vệ sinh đảm bảo môi trường sạch sẽ không có rác;

f) Chăm sóc cây cảnh và các vật kiến trúc của nhà vệ sinh: tưới nước cho các cây cảnh của nhà vệ sinh từ 1 – 2 lần/ngày; Thường xuyên lau chùi hàng rào inox, biển quảng cáo đảm bảo yêu cầu mỹ quan (nếu có);

g) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau. Khi kết thúc ca 2 đổ chất khử mùi vào bồn cầu xả nước cho trôi hết vào bể chứa;

## 14. Quy trình kỹ thuật vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hỗ trợ lắp đặt; lao động điều khiển phương tiện di chuyển nhà vệ sinh lưu động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật nhà vệ sinh lưu động, phương tiện vận chuyển và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu an toàn kỹ thuật về vận hành và lưu thông trên đường, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định.

d) Tiếp nhận thông tin về vị trí lắp đặt nhà vệ sinh lưu động.

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Thực hiện vận chuyển, lắp đặt theo đúng quy trình kỹ thuật đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng.

b) Trong quá trình làm việc tuân thủ luật lệ giao thông, đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

### 3. Thời gian thực hiện

a) Ban ngày: Từ 9h00 đến 15h00

b) Ban đêm: Từ 22h00 trở đi.

### 4. Vận chuyển, thu hồi, lắp đặt nhà vệ sinh lưu động

a) Vận chuyển nhà vệ sinh lưu động lên phương tiện vận chuyển: Đối với moóc vệ sinh lưu động, tốc độ di chuyển kéo moóc không quá 10km/giờ đối với đường loại 1 và không quá 5km/giờ đối với đường loại 2; Đối với nhà vệ sinh lưu động vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển, xếp nhà vệ sinh trên thùng xe đảm bảo an toàn về lao động và giao thông, tốc độ di chuyển của phương tiện không quá 20km/giờ. Trong quá trình vận chuyển, lao động điều khiển phương tiện luôn phải quan sát để có tốc độ thích hợp, cần có người áp tải phương tiện vận chuyển nhà vệ sinh để kịp thời cùng lao động điều khiển phương tiện khắc phục sự cố, đảm bảo an toàn, luôn mở đèn báo hiệu;

b) Đối với nhà vệ sinh lưu động vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển, khi nhà vệ sinh lưu động được vận chuyển đến địa điểm lắp đặt, vận chuyển nhà vệ sinh từ trên xe xuống địa điểm lắp đặt, chú ý quan sát, phối hợp đồng bộ đảm bảo an toàn. Thực hiện lắp đặt nhà vệ sinh lưu động vào vị trí theo quy định; Sau khi nhà vệ sinh được lắp đặt an toàn, đúng quy định, tiến hành cấp nước cho nhà vệ sinh. Trong quá trình vận hành, luôn chú ý đảm bảo an toàn, khắc phục sự cố rò rỉ nước, đảm bảo vệ sinh môi trường;

c) Khi hết thời gian sử dụng nhà vệ sinh lưu động, thực hiện cắt nước, tháo dỡ và vận chuyển nhà vệ sinh lên phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn.

d) Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người tiếp nhận quản lý nhà vệ sinh lưu động.

## 15. Quy trình kỹ thuật duy trì nhà vệ sinh lưu động

### 1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì nhà vệ sinh lưu động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển báo, biển hướng dẫn, xô, chổi, giấy vệ sinh, dung dịch vệ sinh, dầu thơm, đèn ắc quy và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra tình trạng kỹ thuật (moóc, nhà vệ sinh lưu động, quạt thông gió, đèn chiếu sáng, đèn nhấp nháy, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường và bảo vệ môi trường theo quy định;

### 2. Yêu cầu chất lượng công việc

a) Các bồn cầu, âu tiểu được vệ sinh sạch, không có bồn cầu âu tiểu bị tắc.

b) Các buồng vệ sinh không có mùi hôi.

c) Không có phế thải vứt bừa bãi trong và ngoài nhà vệ sinh.

d) Các thiết bị vệ sinh, thiết bị điện được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trong quá trình vận hành.

e) Định kỳ tiến hành bơm hút phân trong các hố ga của nhà vệ sinh

### 3. Phạm vi và thời gian thực hiện:

a) Theo ca ngày và ca đêm (trường hợp đặc biệt khi có yêu cầu thì duy trì liên tục 3 ca).

b) Phạm vi thực hiện

Duy trì 2 loại nhà vệ sinh: mooc vệ sinh lưu động và nhà vệ sinh lưu động

### 4. Duy trì nhà vệ sinh lưu động

- Nhận bàn giao của ca trước; Lắp đặt biển chỉ dẫn theo khoảng cách hai bên nhà vệ sinh;

- Vệ sinh, quét dọn, vẩy thuốc sát trùng, dầu thơm khi phương tiện cơ giới đưa moóc, nhà vệ sinh lưu động đến nươi lắp đặt; Duy trì, quét dọn, xịt dầu thơm sau mỗi lần có người sử dụng nhà vệ sinh; Bổ sung giấy vệ sinh khi cần thiết;

- Vận hành các thiết bị của nhà vệ sinh: Vận hành hệ thống cấp thoát nước, hệ thống thông gió và các thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách.

- Phối hợp cùng xe cấp nước, xe bơm chất thải trong quá trình vận hành moóc, nhà vệ sinh lưu động để đảm bảo đầy đủ nước và hút bể phốt kịp thời;

- Hướng dẫn cho khách những điều cần thiết để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường.

- Khi có sự cố phải báo ngay cho cán bộ quản lý để có biện pháp ngăn chặn, sửa chữa kịp thời. Khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trật tự công cộng phải báo ngay cho cơ quan công an gần nhất hoặc cơ quan chức năng để can thiệp kịp thời.

### 5. Kết thúc ca làm việc

a) Tắt điện, khóa cửa nhà vệ sinh; Kiểm tra, vệ sinh, tập kết dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Tổng hợp số lượng khách trong ca ghi vào sổ nhật ký. Thực hiện bàn giao chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ và tình hình quản lý cho người làm ca sau.

**PHỤ LỤC 2**

DỰ THẢO ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, vệ sinh công cộng bao gồm:

1.1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt; vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt;

1.2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép; vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt; vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt.

1.3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt.

1.4. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng: duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công; quét đường, hè phố bằng thủ công và cơ giới; Rửa đường, hè bằng xe chuyên dùng; phun sương dập bụi; duy trì các vườn hoa, công viên; duy trì nhà vệ sinh công cộng, lưu động; vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [08/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-08-2022-ND-CP-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-479457.aspx) ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Bảo vệ môi trường](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-so-72-2020-QH14-Bao-ve-moi-truong-2020-431147.aspx);

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại VI, V);

- Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

- Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh môi trường và vệ sinh công cộng;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng.

4. Quy định chữ viết tắt

| **Chữ viết tắt** | **Nội dung viết tắt** |
| --- | --- |
| NC II.IV | Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH) |
| NC III.IV | Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH) |
| LX II | Lái xe bậc II (hoặc tương đương) |
| LX III | Lái xe bậc III (hoặc tương đương) |
| TC | Trung chuyển |
| TG | Thu gom |
| THSD | Thời hạn sử dụng |
| VC | Vận chuyển |
| VS | Vệ sinh |
| XL | Xử lý |

5. Giải thích từ ngữ

Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phần I của Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Quy định về sử dụng định mức

6.1. Nội dung quy định về sử dụng định mức được thực hiện theo quy định tại mục 6 Phần I của Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2. Quy định về phân vùng của thành phố Hà Nội như sau: Vùng 1 gồm các phường và các xã: Thường Tín, Thanh Trì, Đại Thanh, Nam Phù, Ngọc Hồi, Chương Dương, Hồng Vân, Thanh Oai, Bình Minh, Tam Hưng, Dân Hòa, Phú Nghĩa, Xuân Mai, Trần Phú, Hòa Phú, Quảng Bị, Yên Bài, Đoài Phương, Thạch Thất, Hạ Bằng, Hòa Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Quốc Oai, Hưng Đạo, Kiều Phú, Phú Cát, Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh, Ô Diên, Liên Minh, Gia Lâm, Thuận An, Bát Tràng, Phù Đổng, Thư Lâm, Đông Anh, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Mê Linh, Yên Lãng, Tiến Thắng, Quang Minh, Sóc Sơn, Đa Phúc, Nội Bài, Trung Giã, Kinh Anh; Vùng 2: các xã Phú Xuyên, Phượng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lai, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Đan Phương.

**7. Hướng dẫn áp dụng định mức**

7.1. Ủy ban nhân dân các phường, xã căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này để áp dụng các định mức phù hợp với thực tế, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

7.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

* 1. I. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết
     1. 1. Định mức lao động
        1. 1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công** **việc** | **Định** **biên** | **Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)** | | | | | | | |
| **TG.1.1** | **TG.1.2** | **TG.1.3** | **TG.1.4** | **TG.1.5** | **TG.1.6** | **TG.1.7** | **TG.1.8** |
| 1 | Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết | 01 NC II.IV | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |

* + 1. 2. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TG.1.1** | **TG.1.2** | **TG.1.3** | **TG.1.4** | **TG.1.5** | **TG.1.6** | **TG.1.7** | **TG.1.8** |
| 1 | Chổi có cán | cái | 06 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | cái | 06 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 8 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0625 | 0,2505 | 0,3125 | 0,0690 | 0,2750 | 0,3290 | 0,6005 | 0,6505 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,0625 | 0,2505 | 0,3125 | 0,0690 | 0,2750 | 0,3290 | 0,6005 | 0,6505 |
| 10 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,0625 | 0,2505 | 0,3125 | 0,0690 | 0,2750 | 0,3290 | 0,6005 | 0,6505 |
| 11 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |
| 12 | Xe đẩy tay | cái | 24 | 0,1250 | 0,5010 | 0,6250 | 0,1380 | 0,5500 | 0,6580 | 1,2010 | 1,3010 |

* + 1. 3. Điều kiện áp dụng

-Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;

- Định mức này không áp dụng đối với các phố chính, phố cổ, phố văn minh thương mại, phố đi bộ, phố ẩm thực, phố thực hiện “điểm”,... nếu có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương;

- Định mức trên áp dụng cho địa bàn các quận nội thành. Đối với các địa bàn huyện, thị xã vùng 1 thì định mức được điều chỉnh với hệ số K=0,8. Đối với địa bàn huyện vùng 2 thì định mức được điều chỉnh với hệ số K=0,7.

* 1. II. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận
     1. 1. Định mức lao động
        1. 1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 07 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

- TG.2.6: Thu gom cơ giới kết hợp cẩu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.7: Thu gom cơ giới kết hợp cẩu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TG.2.1** | **TG.2.2** | **TG.2.3** | **TG.2.4** | **TG.2.5** | **TG.2.6** | **TG.2.7** |
| 1 | Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận | 01 NC II.IV, 01 LX II | 0,417 | 0,094 | 0,383 | 0,086 | 0,067 | 0,074 | 0,058 |
| 01 NC II.IV |  |  |  |  |  | 0,060 | 0,050 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TG.2.1** | **TG.2.2** | **TG.2.3** | **TG.2.4** | **TG.2.5** | **TG.2.6** | **TG.2.7** |
| 1 | Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn | cái | 0,417 | - | 0,383 | - | - | - | - |
| 2 | Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | cái | - | 0,094 | - | 0,086 | - | 0,073 | - |
| 3 | Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn | cái | - | - | - | - | 0,067 | - | 0,057 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị** **tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TG.2.1** | **TG.2.2** | **TG.2.3** | **TG.2.4** | **TG.2.5** | **TG.2.6** | **TG.2.7** |
| 1 | Chổi có cán | cái | 6 | 0,417 | 0,094 | 0,383 | 0,086 | 0,067 | 0,060 | 0,050 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,417 | 0,094 | 0,383 | 0,086 | 0,067 | 0,060 | 0,050 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | cái | 6 | 0,417 | 0,094 | 0,383 | 0,086 | 0,067 | 0,060 | 0,050 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,834 | 0,188 | 0,766 | 0,172 | 0,134 | 00,207 | 0,165 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,834 | 0,188 | 0,766 | 0,172 | 0,134 | 0,207 | 0,165 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,834 | 0,188 | 0,766 | 0,172 | 0,134 | 0,207 | 0,165 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,834 | 0,188 | 0,766 | 0,172 | 0,134 | 0,207 | 0,165 |
| 8 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,6255 | 0,141 | 0,5745 | 0,129 | 0,1005 | 0,156 | 0,124 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,2085 | 0,047 | 0,1915 | 0,043 | 0,0335 | 0,052 | 0,041 |
| 10 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,2502 | 0,0564 | 0,2298 | 0,0516 | 0,0402 | 0,062 | 0,050 |
| 11 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,834 | 0,188 | 0,766 | 0,172 | 0,134 | 0,156 | 0,124 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TG.2.1** | **TG.2.2** | **TG.2.3** | **TG.2.4** | **TG.2.5** | **TG.2.6** | **TG.2.7** |
| 1 | Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn | 2,919 | *-* | 2,681 | *-* | *-* | *-* | *-* |
| 2 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn | *-* | 3,854 | *-* | 3,526 | *-* | 2,956 | *-* |
| 3 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn | *-* | - | *-* | - | 3,417 | *-* | 2,930 |

* + 1. 5. Điều kiện áp dụng

- Định mức trên áp dụng cho địa bàn các quận nội thành và tính theo chiều dài thực tế có phát sinh thu gom. Đối với các địa bàn huyện, thị xã thì định mức được điều chỉnh với hệ số K=0,85.

- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại bảng dưới đây:

| **TT** | **Cự ly (km)** | **Hệ số (KĐC)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | 0 < L ≤ 15 | 0,95 |
| 2 | 15 < L ≤ 20 | 1,00 |
| 3 | 20 < L ≤ 25 | 1,11 |
| 4 | 25 < L ≤ 30 | 1,22 |
| 5 | 30 < L ≤ 35 | 1,30 |
| 6 | 35 < L ≤ 40 | 1,38 |
| 7 | 40 < L ≤ 45 | 1,45 |
| 8 | 45< L ≤ 50 | 1,51 |
| 9 | 50 < L ≤ 55 | 1,57 |
| 10 | 55 < L ≤ 60 | 1,62 |
| 11 | 60 < L ≤ 65 | 1,66 |
| 12 | 65 < L ≤ 70 | 1,69 |
| 13 | 70 < L ≤ 75 | 1,71 |
| 14 | 75 < L ≤ 80 | 1,74 |
| 15 | 80 < L ≤ 85 | 1,76 |

* 1. III. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý
     1. 1. Định mức lao động
        1. 1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 17 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;

- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, trạm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định** **biên** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | | | | | | | | | |
| **VC.** **1.1** | **VC.** **1.2** | **VC.** **1.3** | **VC.** **1.4** | **VC.** **1.5** | **VC.** **1.8** | **VC. 1.10** | **VC. 1.11** | **VC. 1.14** | **VC. 1.15** | **VC. 1.16** | **VC. 1.17** |
| 1 | Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý | 01 NC II.IV, 01 LX II | 0,645 | 0,145 | 0,194 | 0,123 | 0,093 | 0,062 | 0,112 | 0,084 | 0,056 | 0,040 | 0,029 | 0,030 |

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.6** | **VC.1.7** | **VC.1.9** | **VC.1.12** | **VC.1.13** |
| 1 | Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý | 02 NC II.IV, 01 LX II | 0,072 | 0,051 | 0,044 | 0,065 | 0,047 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.1** | **VC.1.2** | **VC.1.3** | **VC.1.4** | **VC.1.5** | **VC.1.6** |
| 1 | Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn | cái | 0,645 | - | - | - | - | - |
| 2 | Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn | cái | - | - | - | 0,123 | - | - |
| 3 | Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | cái | - | 0,145 | - | - | 0,093 | - |
| 4 | Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn | cái | - | - | - | - | - | 0,072 |
| 5 | Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn | cái | - | - | 0,194 | - | - | - |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | |
| **VC.1.7** | **VC.1.8** | **VC.1.9** | **VC.1.10** | **VC.1.11** | **VC.1.12** |
| 1 | Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn | cái | - | - | - | 0,112 | - | - |
| 2 | Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | cái | - | - | - | - | 0,084 | - |
| 3 | Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn | cái | - | - | - | - | - | 0,065 |
| 4 | Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn | cái | 0,051 | - | - | - | - | - |
| 5 | Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn | cái | - | 0,062 | - | - | - | - |
| 6 | Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn | cái | - | - | 0,044 | - | - | - |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | |
| **VC.1.13** | **VC.1.14** | **VC.1.15** | **VC.1.16** | **VC.1.17** |
| 1 | Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn | cái | 0,047 | - | - | - | 0,030 |
| 2 | Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn | cái | - | 0,056 | - | - | - |
| 3 | Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn | cái | - | - | 0,040 | 0,029 | - |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.1** | **VC.1.2** | **VC.1.3** | **VC.1.4** | **VC.1.5** | **VC.1.6** |
| 1 | Chổi có cán | cái | 06 | 0,645 | 0,145 | 0,194 | 0,123 | 0,093 | 0,072 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,645 | 0,145 | 0,194 | 0,123 | 0,093 | 0,072 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | cái | 06 | 0,645 | 0,145 | 0,194 | 0,123 | 0,093 | 0,072 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 1,290 | 0,290 | 0,388 | 0,246 | 0,186 | 0,216 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 1,290 | 0,290 | 0,388 | 0,246 | 0,186 | 0,216 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | cái | 01 | 1,290 | 0,290 | 0,388 | 0,246 | 0,186 | 0,216 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 1,290 | 0,290 | 0,388 | 0,246 | 0,186 | 0,216 |
| 8 | Ủng cao su | cái | 12 | 0,323 | 0,073 | 0,097 | 0,062 | 0,047 | 0,054 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,968 | 0,218 | 0,291 | 0,185 | 0,140 | 0,162 |
| 10 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,323 | 0,073 | 0,097 | 0,062 | 0,047 | 0,054 |
| 11 | Áo phản quang | cái | 12 | 1,290 | 0,290 | 0,388 | 0,246 | 0,186 | 0,216 |

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.7** | **VC.1.8** | **VC.1.9** | **VC.1.10** | **VC.1.11** | **VC.1.12** |
| 1 | Chổi có cán | Cái | 06 | 0,051 | 0,062 | 0,044 | 0,112 | 0,084 | 0,065 |
| 2 | Xẻng có cán | Cái | 12 | 0,051 | 0,062 | 0,044 | 0,112 | 0,084 | 0,065 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | Cái | 06 | 0,051 | 0,062 | 0,044 | 0,112 | 0,084 | 0,065 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,153 | 0,124 | 0,132 | 0,224 | 0,168 | 0,195 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | Cái | 06 | 0,153 | 0,124 | 0,132 | 0,224 | 0,168 | 0,195 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | Đôi | 01 | 0,153 | 0,124 | 0,132 | 0,224 | 0,168 | 0,195 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | Cái | 01 | 0,153 | 0,124 | 0,132 | 0,224 | 0,168 | 0,195 |
| 8 | Ủng cao su | Đôi | 12 | 0,038 | 0,031 | 0,033 | 0,056 | 0,042 | 0,049 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | Đôi | 06 | 0,115 | 0,093 | 0,099 | 0,168 | 0,126 | 0,146 |
| 10 | Quần áo mưa | Cái | 12 | 0,038 | 0,031 | 0,033 | 0,056 | 0,042 | 0,049 |
| 11 | Áo phản quang | Cái | 12 | 0,153 | 0,124 | 0,132 | 0,224 | 0,168 | 0,195 |

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.13** | **VC.1.14** | **VC.1.15** | **VC.1.16** | **VC.1.17** |
| 1 | Chổi có cán | Cái | 06 | 0,047 | 0,056 | 0,040 | 0,029 | 0,030 |
| 2 | Xẻng có cán | Cái | 12 | 0,047 | 0,056 | 0,040 | 0,029 | 0,030 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | Cái | 06 | 0,047 | 0,056 | 0,040 | 0,029 | 0,030 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,141 | 0,112 | 0,080 | 0,058 | 0,060 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | Cái | 06 | 0,141 | 0,112 | 0,080 | 0,058 | 0,060 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | Đôi | 01 | 0,141 | 0,112 | 0,080 | 0,058 | 0,060 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | Cái | 01 | 0,141 | 0,112 | 0,080 | 0,058 | 0,060 |
| 8 | Ủng cao su | Đôi | 12 | 0,035 | 0,028 | 0,020 | 0,015 | 0,015 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | Đôi | 06 | 0,106 | 0,084 | 0,060 | 0,044 | 0,045 |
| 10 | Quần áo mưa | Cái | 12 | 0,035 | 0,028 | 0,020 | 0,015 | 0,015 |
| 11 | Áo phản quang | Cái | 12 | 0,141 | 0,112 | 0,080 | 0,058 | 0,060 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.1** | **VC.1.2** | **VC.1.3** | **VC.1.4** | **VC.1.5** | **VC.1.6** |
| 1 | Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn | lít | 4,515 | - | - | - | - | - |
| 2 | Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn | lít | - | - | 2,328 | 1,476 | - | - |
| 3 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn | lít | - | - | 2,522 | 1,599 | - | - |
| 4 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn | lít | - | - | 4,85 | 3,075 | - | - |
| 5 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn | lít | - | 5,945 | - | - | 3,813 | - |
| 6 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn | lít | - | - | - | - | - | 3,672 |

| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.1.7** | **VC.1.8** | **VC.1.9** | **VC.1.10** | **VC.1.11** | **VC.1.12** |
| 1 | Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn | lít | - | - | - | 1,344 | - | - |
| 2 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn | lít | - | - | - | 1,456 | - | - |
| 3 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn | lít | - | - | - | 2,800 | - | - |
| 4 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn | lít | - | - | - | - | 3,444 | - |
| 5 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn | lít | - | - | - | - | - | 3,315 |
| 6 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn | lít | 3,315 | - | - | - | - | - |
| 7 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn | lít | - | 2,852 | - | - | - | - |
| 8 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn | lít | - | - | 2,86 | - | - | - |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | | | |
| **VC.1.13** | **VC.1.14** | **VC.1.15** | **VC.1.16** | **VC.1.17** |
| 1 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn | Lít | 3,055 | - | - | - | 1,950 |
| 2 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn | Lít | - | 2,576 | - | - | - |
| 3 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn | Lít | - | - | 2,600 | 1,885 | - |

* + 1. 5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 07.

* 1. IV. Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý
     1. 1. Định mức lao động
        1. 1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải cồng kềnh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định biên** | **Định mức (công** **nhóm/tấn)** |
| **VC.2.0** |
| 1 | Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý | 02 NC II.IV, 01 LX II | 0,228 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** |
| **VC.2.0** |
| 1 | Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5,0 tấn | cái | 0,228 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD (tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.2.0** |
| 1 | Chổi có cán | cái | 06 | 0,228 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,228 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | cái | 12 | 0,228 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,684 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,684 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,684 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,684 |
| 8 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,171 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,513 |
| 10 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,171 |
| 11 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,684 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** |
| **VC.2.0** |
| 1 | Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn | lít | 2,736 |
| 2 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn | lít | 2,964 |
| 3 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn | lít | 5,700 |

* + 1. 5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 07.

* 1. V. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
     1. 1. Định mức lao động
        1. 1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 2,5 tấn;

- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | |
| **VC.3.1** | | **VC.3.2** | |
| **Định biên** | **Định mức** | **Định biên** | **Định mức** |
| 1 | Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại | 01 NC II.IV, 01 LX II | 0,178 | 01 NC II.IV | 0,106 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.3.1** | **VC.3.2** |
| 1 | Ô tô tải thùng ≤ 2,5 tấn | cái | 0,178 | - |
| 2 | Xe mô tô, xe gắn máy | cái | - | 0,106 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị** **tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.3.1** | **VC.3.2** |
| 1 | Thùng chứa chất thải nguy hại | cái | 12 | 0,178 | - |
| 2 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,356 | 0,106 |
| 3 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,356 | 0,106 |
| 4 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,356 | 0,106 |
| 5 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,356 | 0,106 |
| 6 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,089 | 0,027 |
| 7 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,267 | 0,080 |
| 8 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,089 | 0,027 |
| 9 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,356 | 0,106 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | |
| **VC.3.1** | **VC.3.2** |
| 1 | Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn | lít | 2,314 | - |
| 2 | Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy | lít | - | 0,6784 |

* + 1. 5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 07.

* 1. VI. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m3.

VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m3.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/m3 nước thải)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.4.1** | | **VC.4.2** | |
| **Định biên** | **Định mức** | **Định biên** | **Định mức** |
| 1 | Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý | 01 NC II.IV, 01 LX II | 0,097 | 01 NC II.IV, 01 LX II | 0,040 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (ca/m3 nước thải)** | |
| **VC.4.1** | **VC.4.2** |
| 1 | Xe tải bồn dung tích 10 m3 | cái | 0,097 | - |
| 2 | Xe tải bồn dung tích 20 m3 | cái | - | 0,04 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/m3 nước thải)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.4.1** | **VC.4.2** |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,194 | 0,080 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,194 | 0,080 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,194 | 0,080 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,194 | 0,080 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,049 | 0,020 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,145 | 0,060 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,049 | 0,020 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,194 | 0,080 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/m3 nước thải)** | |
| **VC.4.1** | **VC.4.2** |
| 1 | Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m3 | lít | 2,910 | - |
| 2 | Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m3 | lít | - | 1,400 |

5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 07.

* 1. VII. Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.5.1: Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn phân)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Định biên** | **VC.5.1** |
| 1 | Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý | 02 NC II.III | 0,072 |
| 1 LX III | 0,060 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn phân)** |
| **VC.5.1** |
| 1 | Ô tô hút phân 6 m3 | cái | 0,060 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/ tấn phân)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VC.5.1** |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,203 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,203 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,203 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,203 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,072 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,152 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,143 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,143 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao vật liệu

| **TT** | **Danh mục vật tư** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn phân)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **VC.5.1** |
| 1 | Vôi nước | kg | 0,3100 |
| 2 | Cát đen | m3 | 0,0009 |
| 3 | Xi măng | kg | 0,134 |
| 4 | Hóa chất khử mùi Envizyme ODO F1 | lít | 0,2189 |
| 5 | Xà phòng giặt | kg | 0,0001 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/ tấn phân)** |
| **VC.5.1** |
| 1 | Dầu diesel vận hành ô tô hút phân 6 m3 | lít | 1,620 |

5. Điều kiện áp dụng

Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng số 07.

VIII. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc:

VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/điểm)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Định biên** | **VS.1.0** |
| 1 | Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt | 02 NC II.IV | 0,0375 |
| 01 LX II | 0,1073 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (ca/điểm)** |
| **VS.1.0** |
| 1 | Xe bồn 12 m3 | cái | 0,1028 |

3. Định mức dụng cụ lao động

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị** **tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/điểm)** |
| **VS.1.0** |
| 1 | Chổi có cán | bộ | 06 | 0,0711 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,0507 |
| 3 | Quần áo bảo hộ | bộ | 06 | 0,2451 |
| 4 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,2451 |
| 5 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,2451 |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,2451 |
| 7 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,1226 |
| 8 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,1226 |
| 9 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,1226 |
| 10 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,1226 |

* + 1. 3. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)** |
| **VS.1.0** |
| 1 | Nước sạch | m3 | 0,050 |
| 2 | Hóa chất khử khuẩn | lít | 6,000 |

* + 1. 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/điểm)** |
| **VS.1.0** |
| 1 | Dầu diezel vận hành xe bồn 12m3 | lít | 2,0556 |

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN VÀ TRẠM CHUYỂN TẢI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 06 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;

- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.1.5: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.1.6: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.1.1** | | **TC.1.2** | | **TC.1.3** | | **TC.1.4** | | **TC.1.5** | | **TC.1.6** | |
| **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vận hành trạm cân | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |
| 2 | Phun chế phẩm khử mùi thủ công | 01 NC III.IV | 0,0031 | 01 NC III.IV | 0,0021 | 01 NC III.IV | 0,0015 | 01 NC III.IV | 0,0038 | 01 NC III.IV | 0,0025 | 01 NC III.IV | 0,0023 |
| **II** | **Ép chất thải** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Điều hướng phương tiện, vệ sinh | 02 NC III.IV | 0,0100 | 03 NC III.IV | 0,0067 | 06 NC III.IV | 0,0060 | 02 NC III.IV | 0,0100 | 03 NC III.IV | 0,0067 | 06 NC III.IV | 0,0060 |
| 4 | Vận hành máy ép | 01 NC III.IV | 0,0070 | 02 NC III.IV | 0,0060 | 04 NC III.IV | 0,0056 | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |
| 5 | Vận hành máy xúc lật | - | - | - | - | - | - | 01 NC III.IV | 0,0070 | 01 NC III.IV | 0,0047 | 01 NC III.IV | 0,0042 |
| **III** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xử lý khí thải | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |
| **IV** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thu gom, xử lý nước thải | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Công suất** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.1.1** | **TC.1.2** | **TC.1.3** | **TC.1.4** | **TC.1.5** | **TC.1.6** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cân | 0,003 kW | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 2 | Hệ thống rửa xe tự động | 15 kW | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 3 | Phun chế phẩm khử mùi thủ công | 7 kW | 0,0031 | 0,0021 | 0,0015 | 0,0038 | 0,0025 | 0,0023 |
| 4 | Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động | 20 kW | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| **II** | **Ép chất thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Máy ép kín | 55 kW | 0,0070 | 0,0060 | 0,0056 | - | - | - |
| 6 | Máy ép hở | 22 kW | - | - | - | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 7 | Máy xúc lật | dung tích gầu 2,3 m3 | - | - | - | 0,0070 | 0,0047 |  |
| 8 | Máy xúc lật | dung tích gầu 3,2 m3 | - | - | - | - | - | 0,0042 |
| **III** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Xử lý khí thải | 18.5 kW | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| **IV** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Thu gom, xử lý nước thải | 6,41 kW | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục lao động** | **Đơn vị tính** | **THSD**  **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.1.1** | **TC.1.2** | **TC.1.3** | **TC.1.4** | **TC.1.5** | **TC.1.6** |
| **I** | **Trạm cân** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi có cán | cái | 06 | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 3 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 4 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 5 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 7 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 8 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 9 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| **II** | **Phun chế phẩm khử mùi** **thủ công** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0031 | 0,0021 | 0,0015 | 0,0038 | 0,0025 | 0,0023 |
| 11 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0031 | 0,0021 | 0,0015 | 0,0038 | 0,0025 | 0,0023 |
| 12 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0031 | 0,0021 | 0,0015 | 0,0038 | 0,0025 | 0,0023 |
| 13 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0031 | 0,0021 | 0,0015 | 0,0038 | 0,0025 | 0,0023 |
| 14 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0016 | 0,0010 | 0,0008 | 0,0019 | 0,0013 | 0,0011 |
| 15 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0016 | 0,0010 | 0,0008 | 0,0019 | 0,0013 | 0,0011 |
| 16 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0031 | 0,0021 | 0,0015 | 0,0038 | 0,0025 | 0,0023 |
| **III** | **Điều hướng phương tiện, vệ sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 |
| 18 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 |
| 19 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 |
| 20 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 |
| 21 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0100 | 0,0100 | 0,0180 | 0,0100 | 0,0100 | 0,0180 |
| 22 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0100 | 0,0180 | 0,0100 | 0,0100 | 0,0180 |
| 23 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 | 0,0200 | 0,0200 | 0,0360 |
| **IV** | **Vận hành máy ép** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0070 | 0,0120 | 0,0224 | 0,0100 | 0,0133 | 0,0240 |
| 25 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0070 | 0,0120 | 0,0224 | 0,0100 | 0,0133 | 0,0240 |
| 26 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0070 | 0,0120 | 0,0224 | 0,0100 | 0,0133 | 0,0240 |
| 27 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0070 | 0,0120 | 0,0224 | 0,0100 | 0,0133 | 0,0240 |
| 28 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0035 | 0,0060 | 0,0112 | 0,0050 | 0,0067 | 0,0120 |
| 29 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0035 | 0,0060 | 0,0112 | 0,0050 | 0,0067 | 0,0120 |
| 30 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0070 | 0,0120 | 0,0224 | 0,0010 | 0,0133 | 0,0240 |
| **V** | **Vận hành máy xúc lật** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | - | - | - | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 25 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | - | - | - | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 26 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | - | - | - | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 27 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | - | - | - | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 28 | Ủng cao su | đôi | 12 | - | - | - | 0,0035 | 0,0023 | 0,0021 |
| 29 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | - | - | - | 0,0035 | 0,0023 | 0,0021 |
| 30 | Áo phản quang | cái | 12 | - | - | - | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| **VI** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0120 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 32 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0120 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 33 | Găng tay | đôi | 01 | 0,0100 | 0,0120 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 34 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0100 | 0,0120 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 35 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0060 | 0,0030 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 36 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0050 | 0,0060 | 0,0030 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 37 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0100 | 0,0120 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| **VII** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 39 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 40 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 41 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 42 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 43 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 44 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0100 | 0,0120 | 0,0060 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.1.1** | **TC.1.2** | **TC.1.3** | **TC.1.4** | **TC.1.5** | **TC.1.6** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nước sạch | m3 | 0,0446 | 0,0446 | 0,0446 | 0,0446 | 0,0446 | 0,0446 |
| **III** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Vật liệu hấp phụ | kg | 0,007 | 0,007 | 0,007 | 0,007 | 0,007 | 0,007 |
| 3 | Chế phẩm khử mùi | lít | 0,0192 | 0,0192 | 0,0192 | 0,0192 | 0,0192 | 0,0192 |
| **II** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hóa chất trung hòa | kg | 0,041 | 0,041 | 0,041 | 0,041 | 0,041 | 0,041 |
| 5 | Hóa chất khử trùng | kg | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 0,006 |
| 6 | Hóa chất keo tụ | kg | 0,091 | 0,091 | 0,091 | 0,091 | 0,091 | 0,091 |
| 7 | Hóa chất tạo bông | kg | 0,001 | 0,001 | 0,001 | 0,001 | 0,001 | 0,001 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

| **TT** | **Danh mục năng lượng** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (kWh/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.1.1** | **TC.1.2** | **TC.1.3** | **TC.1.4** | **TC.1.5** | **TC.1.6** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh** **hoạt** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cân | kWh | 0,00024 | 0,00016 | 0,00014 | 0,00024 | 0,00016 | 0,00014 |
| 2 | Hệ thống rửa xe tự động | kWh | 1,20000 | 0,80000 | 0,72000 | 1,20000 | 0,80000 | 0,72000 |
| 3 | Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động | kWh | 0,50000 | 0,33333 | 0,24000 | 0,60000 | 0,40000 | 0,36000 |
| 4 | Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay | kWh | 0,60000 | 0,40000 | 0,36000 | 0,60000 | 0,40000 | 0,36000 |
| **II** | **Ép chất thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Máy ép | kWh | 3,08000 | 2,64000 | 2,46400 | 1,76000 | 1,17333 | 1,05600 |
| **III** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Hệ thống xử lý khí thải | kWh | 1,48000 | 0,98667 | 0,88800 | 1,48000 | 0,98667 | 0,88800 |
| **IV** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Hệ thống xử lý nước thải | kWh | 0,51280 | 0,34187 | 0,30768 | 0,5128 | 0,34187 | 0,30768 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | | | | |
| **TC.1.1** | **TC.1.2** | **TC.1.3** | **TC.1.4** | **TC.1.5** | **TC.1.6** |
| 1 | Dầu thủy lực vận hành máy ép | lít | 0,01095 | 0,00939 | 0,00876 | 0,00869 | 0,00580 | 0,00522 |
| 2 | Dầu diesel vận hành máy xúc lật | lít | - | - | - | 0,66500 | 0,44333 | 0,39900 |

* 1. II. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn Thủ đô về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn Thủ đô về nước thải công nghiệp.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.2.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.2.1** | | **TC.2.2** | | **TC.2.3** | |
| **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vận hành trạm cân | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |
| 2 | Phun chế phẩm khử mùi thủ công | 01 NC III.IV | 0,0025 | 01 NC III.IV | 0,0017 | 01 NC III.IV | 0,0015 |
| **II** | **Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển** |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Điều hướng phương tiện, vệ sinh | 04 NC III.IV | 0,0100 | 04 NC III.IV | 0,0067 | 04 NC III.IV | 0,0060 |
| 4 | Điều khiển máy xúc lật | 01 NC III.IV | 0,0079 | 01 NC III.IV | 0,0043 | 01 NC III.IV | 0,0023 |
| **III** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Vận hành hệ thống xử lý khí thải | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |
| **IV** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Vận hành hệ thống xử lý nước thải | 01 NC III.IV | 0,0100 | 01 NC III.IV | 0,0067 | 01 NC III.IV | 0,0060 |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Công suất** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.2.1** | **TC.2.2** | **TC.2.3** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cân | 0,003 kW | 0,01000 | 0,00667 | 0,00600 |
| 2 | Hệ thống rửa xe tự động | 15 kW | 0,01000 | 0,00667 | 0,00600 |
| 3 | Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động | 20 kW | 0,01000 | 0,00667 | 0,00600 |
| 4 | Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay | 07 kW | 0,00250 | 0,00167 | 0,00150 |
| **II** | **Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển** |  |  |  |  |
| 5 | Máy xúc lật | dung tích gầu 2,3 m3 | 0,0079 | 0,00430 | - |
| 6 | Máy xúc lật | dung tích gầu 3,2 m3 | - | - | 0,00230 |
| **III** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |
| 7 | Hệ thống xử lý khí thải | 18.5 kW | 0,01000 | 0,00667 | 0,00600 |
| **IV** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |
| 8 | Hệ thống xử lý nước thải | 6,41 kW | 0,01000 | 0,00667 | 0,00600 |

3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.2.1** | **TC.2.2** | **TC.2.3** |
| **I** | **Trạm cân** |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi có cán | cái | 06 | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,0070 | 0,0047 | 0,0042 |
| 3 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 4 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 5 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 7 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 8 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 9 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| **II** | **Phun chế phẩm khử mùi thủ công** |  |  |  |  |  |
| 10 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0025 | 0,0017 | 0,0015 |
| 11 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0025 | 0,0017 | 0,0015 |
| 12 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0025 | 0,0017 | 0,0015 |
| 13 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0025 | 0,0017 | 0,0015 |
| 14 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0013 | 0,0008 | 0,0008 |
| 15 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0013 | 0,0008 | 0,0008 |
| 16 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0025 | 0,0017 | 0,0015 |
| **III** | **Điều hướng phương tiện, vệ sinh** |  |  |  |  |  |
| 17 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0400 | 0,0267 | 0,0240 |
| 18 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0400 | 0,0267 | 0,0240 |
| 19 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0400 | 0,0267 | 0,0240 |
| 20 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0400 | 0,0267 | 0,0240 |
| 21 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0200 | 0,0133 | 0,0120 |
| 22 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0200 | 0,0133 | 0,0120 |
| 23 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0400 | 0,0267 | 0,0240 |
| **IV** | **Điều khiển máy xúc lật** |  |  |  |  |  |
| 24 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0079 | 0,0043 | 0,0023 |
| 25 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0079 | 0,0043 | 0,0023 |
| 26 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0079 | 0,0043 | 0,0023 |
| 27 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0079 | 0,0043 | 0,0023 |
| 28 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0040 | 0,0022 | 0,0011 |
| 29 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0040 | 0,0022 | 0,0011 |
| 30 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0079 | 0,0043 | 0,0023 |
| **V** | **Vận hành hệ thống xử lý khí thải** |  |  |  |  |  |
| 24 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 25 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 26 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 27 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 28 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 29 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 30 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| **VI** | **Vận hành hệ thống xử lý nước thải** |  |  |  |  |  |
| 31 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 32 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 33 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 34 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |
| 35 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 36 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0050 | 0,0033 | 0,0030 |
| 37 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0100 | 0,0067 | 0,0060 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.2.1** | **TC.2.2** | **TC.2.3** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |
| 1 | Nước sạch | m3 | 0,03560 | 0,03560 | 0,03560 |
| 2 | Chế phẩm khử mùi | lít | 0,01330 | 0,01330 | 0,01330 |
| **II** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |
| 3 | Vật liệu hấp phụ | kg | 0,00700 | 0,00700 | 0,00700 |
| **III** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |
| 4 | Hóa chất trung hòa | kg | 0,04100 | 0,04100 | 0,04100 |
| 5 | Hóa chất khử trùng | kg | 0,00600 | 0,00600 | 0,00600 |
| 6 | Hóa chất keo tụ | kg | 0,09100 | 0,09100 | 0,09100 |
| 7 | Hóa chất tạo bông | kg | 0,00100 | 0,00100 | 0,00100 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục năng lượng** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (kWh/tấn)** | | |
| **TC.2.1** | **TC.2.2** | **TC.2.3** |
| **I** | **Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt** |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cân | kWh | 0,00024 | 0,00016 | 0,00014 |
| 2 | Hệ thống rửa xe tự động | kWh | 1,20000 | 0,80000 | 0,72000 |
| 3 | Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động | kWh | 1,60000 | 1,06667 | 0,96000 |
| 4 | Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay | kWh | 0,15000 | 0,10000 | 0,09000 |
| **II** | **Xử lý khí thải** |  |  |  |  |
| 5 | Hệ thống xử lý khí thải | kWh | 1,48000 | 0,98667 | 0,88800 |
| **III** | **Thu gom, xử lý nước thải** |  |  |  |  |
| 6 | Hệ thống xử lý nước thải | kWh | 0,51280 | 0,34187 | 0,30768 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.2.1** | **TC.2.2** | **TC.2.3** |
| 1 | Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m3 | lít | 0,75050 | 0,40850 | - |
| 2 | Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2 m3 | lít | - | - | 0,30820 |

* 1. III. Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành compactor tự ép, kết thúc ca làm việc;

b) Định mức lao động áp dụng đối với 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.3.1: Định mức vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất < 10 tấn;

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **TC.3.1** | |
| **Định** **biên** | **Định mức** |
| 1 | Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất < 10 tấn | 03 NC III.IV | 0,0358 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** |
| **TC.3.1** |
| 1 | Compactor tự ép, công suất < 10 tấn | cái | 0,0346 |
| 2 | Bình phun chế phẩm khử mùi | cái | 0,0069 |

### 3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 36

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.3.1** |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,1074 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,1074 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,1074 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,1074 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0537 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0537 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,0537 |
| 8 | Cào có cán | cái | 12 | 0,0358 |
| 9 | Chổi có cán | cái | 6 | 0,0358 |
| 10 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,0358 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn)** |
| **TC.3.1** |
| 1 | Chế phẩm khử mùi | Lít | 0,0120 |
| 2 | Nước sạch | m3 | 0,0060 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao năng lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (kwh/tấn)** |
| **TC.3.1** |
| 1 | Điện vận hành compactor tự ép, công suất < 10 tấn và bình phun chế phẩm | kWh | 1,5268 |

* 1. IV. Vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

b) Định mức lao động áp dụng đối với 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.4.1: Định mức vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến < 10 tấn;

- TC.4.2: Định mức vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.4.1** | | **TC.4.2** | |
| **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** |
| 1 | Vận hành trạm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép | 03 NC III.IV | 0,0359 | 03 NC III.IV | 0,0342 |

* + 1. 2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | |
| **TC.4.1** | **TC.4.2** |
| 1 | Xe cuốn ép rác | cái | 0,0345 | 0,0333 |
| 2 | Bình phun chế phẩm khử mùi | cái | 0,0064 | 0,0068 |

### 3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 36

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TC.4.1** | **TC.4.2** |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,1077 | 0,1025 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,1077 | 0,1025 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,1077 | 0,1025 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,1077 | 0,1025 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0538 | 0,0512 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,0538 | 0,0512 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,0538 | 0,0512 |
| 8 | Cào có cán | cái | 12 | 0,0359 | 0,0342 |
| 9 | Chổi có cán | cái | 6 | 0,0359 | 0,0342 |
| 10 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,0359 | 0,0342 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn)** | |
| **TC.4.1** | **TC.4.2** |
| 1 | Chế phẩm khử mùi | lít | 0,0121 | 0,0117 |
| 2 | Nước sạch | m3 | 0,0061 | 0,0058 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | |
| **TC.4.1** | **TC.4.2** |
| 1 | Dầu diesel vận hành xe cuốn ép | lít | 1,7697 | 2,1620 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 53

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (kWh/tấn)** | |
| **TC.4.1** | **TC.4.2** |
| 1 | Điện vận hành bình phun chế phẩm khử mùi | kWh | 0,0049 | 0,0052 |

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;

- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XL.1.1** | | **XL.1.2** | | **XL.1.3** | |
| **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** | **Định** **biên** | **Định mức** |
| **I** | **Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vận hành trạm cân | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,00600 |
| 2 | Sơ chế chất thải thực phẩm | 06 NC III.IV | 0,01000 | 09 NC III.IV | 0,01000 | 14 NC III.IV | 0,00600 |
| 3 | Điều khiển máy xúc lật | 02 NC III.IV | 0,00425 | 02 NC III.IV | 0,00408 | 02 NC III.IV | 0,00400 |
| **II** | **Ủ chất thải thực phẩm thành** **mùn** |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ủ lên men, ủ chín | 02 NC III.IV | 0,01000 | 02 NC III.IV | 0,01000 | 02 NC III.IV | 0,00600 |
| 5 | Điều khiển máy xúc lật | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,00600 |
| **III** | **Tinh chế, đóng gói, lưu kho** |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Tinh chế sản phẩm | 04 NC III.IV | 0,01000 | 04 NC III.IV | 0,01000 | 04 NC III.IV | 0,00600 |
| 7 | Vệ sinh môi trường, an toàn lao động | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,00600 |
| 8 | Điều khiển xe ô tô tải tự đổ | 01 LX II | 0,01000 | 01 LX II | 0,01000 | 01 LX III | 0,00600 |
| **IV** | **Thu gom, tái sử dụng nước thải** |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Thu gom, xử lý nước thải | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,01000 | 01 NC III.IV | 0,00600 |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục máy móc, thiết bị** | **Công suất** | **Định mức (ca/tấn)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XL.1.1** | **XL.1.2** | **XL.1.3** |
| **I** | **Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm** |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cân | 0,3 kW | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 2 | Hệ thống rửa xe tự động | 5,0 kW | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 3 | Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm | 88 kW | 0,01000 | - | - |
| 4 | Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm | 123 kW | - | 0,01000 | - |
| 5 | Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm | 232 kW | - | - | 0,00600 |
| 6 | Máy xúc lật | dung tích gầu 1,8 m³ | 0,004250 | 0,00408 | 0,00400 |
| **II** | **Ủ chất thải thực phẩm thành mùn** |  |  |  |  |
| 7 | Máy xúc lật | dung tích gầu 3,2 m3 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 8 | Máy phun hóa chất | 2,2 kW | 0,01000 | 0,01000 | 0,00400 |
| 9 | Máy bơm hóa chất | 4,0 kW | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| **III** | **Tinh chế, đóng gói, lưu kho** |  |  |  |  |
| 10 | Xe ô tô tải tự đổ | tải trọng 5 tấn | 0,01000 | 0,01000 | - |
| 11 | Xe ô tô tải tự đổ | tải trọng 12 tấn | - | - | 0,00600 |
| **IV** | **Thu gom, tái sử dụng nước thải** |  |  |  |  |
| 12 | Bơm điện | 5,5 kW | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |

3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ lao động** | **Đơn vị** **tính** | **THSD** **(tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XL.1.1** | **XL.1.2** | **XL.1.3** |
| **I** | **Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm** |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Trạm cân*** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 3 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 4 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 5 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 6 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 8 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| ***1.2*** | ***Sơ chế chất thải thực phẩm*** |  |  |  |  |  |
| 9 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,06000 | 0,09000 | 0,08400 |
| 10 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,06000 | 0,09000 | 0,08400 |
| 11 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,03000 | 0,04500 | 0,04200 |
| 12 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,03000 | 0,04500 | 0,04200 |
| 13 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,03000 | 0,04500 | 0,04200 |
| 14 | Kính bảo hộ | cái | 12 | 0,01800 | 0,02700 | 0,02520 |
| 15 | Kính chống hóa chất | cái | 12 | 0,01800 | 0,02700 | 0,02520 |
| 16 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,03000 | 0,04500 | 0,04200 |
| 17 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,03000 | 0,04500 | 0,04200 |
| 18 | Dây đai an toàn | cái | 12 | 0,06000 | 0,09000 | 0,08400 |
| 19 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,03000 | 0,04500 | 0,04200 |
| 20 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,01500 | 0,02250 | 0,02100 |
| 21 | Ủng đế thép | đôi | 12 | 0,01500 | 0,02250 | 0,02100 |
| 22 | Chổi có cán | cái | 12 | 0,04200 | 0,06300 | 0,05880 |
| 23 | Xẻng có cán | cái | 06 | 0,04200 | 0,06300 | 0,05880 |
| 24 | Xe rùa | cái | 12 | 0,01800 | 0,02700 | 0,02520 |
| 25 | Đèn pin | cái | 12 | 0,01800 | 0,02700 | 0,02520 |
| ***1.3*** | ***Điều khiển máy xúc lật*** |  |  |  |  |  |
| 26 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,00850 | 0,00815 | 0,00800 |
| 27 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,00850 | 0,00815 | 0,00800 |
| 28 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,00425 | 0,00408 | 0,00800 |
| 29 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,00425 | 0,00408 | 0,00400 |
| 30 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,00425 | 0,00408 | 0,00400 |
| 31 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,00425 | 0,00408 | 0,00400 |
| 32 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,00425 | 0,00408 | 0,00400 |
| 33 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,00425 | 0,00408 | 0,00800 |
| **II** | **Ủ chất thải thực phẩm thành mùn** |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Ủ lên men, ủ chín*** |  |  |  |  |  |
| 34 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 35 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 36 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 37 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 38 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 39 | Kính bảo hộ | cái | 12 | 0,00600 | 0,00600 | 0,00360 |
| 40 | Kính chống hóa chất | cái | 12 | 0,00600 | 0,00600 | 0,00360 |
| 41 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 42 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 43 | Dây đai an toàn | cái | 12 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 44 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 45 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 46 | Ủng đế thép | đôi | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 47 | Chổi có cán | cái | 12 | 0,01400 | 0,01400 | 0,00840 |
| 48 | Xẻng có cán | cái | 06 | 0,01400 | 0,01400 | 0,00840 |
| 49 | Xe rùa | cái | 12 | 0,00600 | 0,00600 | 0,00360 |
| 50 | Đèn pin | cái | 12 | 0,00600 | 0,00600 | 0,00360 |
| ***2.2*** | ***Điều khiển máy xúc lật*** |  |  |  |  |  |
| 51 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 52 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 53 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 54 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 55 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 56 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 57 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 58 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| **III** | **Tinh chế, đóng gói, lưu kho** |  |  |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Tinh chế sản phẩm*** |  |  |  |  |  |
| 59 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,04000 | 0,04000 | 0,02400 |
| 60 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,04000 | 0,04000 | 0,02400 |
| 61 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 62 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 63 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 64 | Kính bảo hộ | cái | 12 | 0,01200 | 0,01200 | 0,00720 |
| 65 | Kính chống hóa chất | cái | 12 | 0,01200 | 0,01200 | 0,00720 |
| 66 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 67 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 68 | Dây đai an toàn | cái | 12 | 0,04000 | 0,04000 | 0,02400 |
| 69 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,02000 | 0,02000 | 0,01200 |
| 70 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 71 | Ủng đế thép | đôi | 12 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 72 | Chổi có cán | cái | 12 | 0,02800 | 0,02800 | 0,01680 |
| 73 | Xẻng có cán | cái | 06 | 0,02800 | 0,02800 | 0,01680 |
| 74 | Xe rùa | cái | 12 | 0,01200 | 0,01200 | 0,00720 |
| 75 | Đèn pin | cái | 12 | 0,01200 | 0,01200 | 0,00720 |
| ***3.2*** | ***Vệ sinh môi trường, an toàn lao động*** |  |  |  |  |  |
| 76 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 77 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,01000 | 0,01000 | 0,00600 |
| 78 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 79 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 80 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 81 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 82 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 83 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 84 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,00500 | 0,00500 | 0,00300 |
| 85 | Chổi có cán | cái | 12 | 0,00700 | 0,00700 | 0,00420 |
| 86 | Xẻng có cán | cái | 06 | 0,00700 | 0,00700 | 0,00420 |
| ***3.3*** | ***Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn*** |  |  |  |  |  |
| 87 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,01000 | 0,01000 | - |
| 88 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,01000 | 0,01000 | - |
| 89 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,00050 | 0,00050 | - |
| 90 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,00500 | 0,00500 | - |
| 91 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,00500 | 0,00500 | - |
| 92 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,00500 | 0,00500 | - |
| 93 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,00500 | 0,00500 | - |
| 94 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,00050 | 0,00050 | - |
| ***3.4*** | ***Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn*** |  |  |  |  |  |
| 95 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | - | - | 0,00600 |
| 96 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | - | - | 0,00600 |
| 97 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | - | - | 0,00300 |
| 98 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | - | - | 0,00300 |
| 99 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | - | - | 0,00300 |
| 100 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | - | - | 0,00300 |
| 101 | Quần áo mưa | cái | 12 | - | - | 0,00300 |
| 102 | Ủng nhựa | đôi | 12 | - | - | 0,00300 |
| **IV** | **Thu gom, tái sử dụng nước thải** |  |  |  |  |  |
| 103 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 06 | 0,0100 | 0,0100 | 0,00600 |
| 104 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 06 | 0,0100 | 0,0100 | 0,00600 |
| 105 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 06 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |
| 106 | Găng tay cao su | đôi | 01 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |
| 107 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 01 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |
| 108 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 01 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |
| 109 | Khẩu trang thông thường | cái | 01 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |
| 110 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |
| 111 | Ủng nhựa | đôi | 12 | 0,0050 | 0,0050 | 0,00300 |

* + 1. 4. Định mức vật liệu

Bảng số 43

| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XL.1.1** | **XL.1.2** | **XL.1.3** |
| **I** | **Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm** |  |  |  |  |
| 1 | Hóa chất diệt ruồi | lít | 0,0040 | 0,0040 | 0,0040 |
| 2 | Nước thô | m³ | 0,1200 | 0,1000 | 0,0800 |
| 3 | Chế phẩm vi sinh khử mùi | lít | 0,0200 | 0,0200 | 0,0200 |
| **II** | **Ủ chất thải thực phẩm thành mùn** |  |  |  |  |
| 4 | Chế phẩm vi sinh ủ phân | kg | 0,0160 | 0,0150 | 0,0139 |
| 5 | Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền) | kg | 0,0240 | 0,0220 | 0,0200 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục năng lượng** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (kWh/tấn)** | | |
| **XL.1.1** | **XL.1.2** | **XL.1.3** |
| **I** | **Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm** |  |  |  |  |
| 1 | Trạm cân | kWh | 0,02400 | 0,02400 | 0,01440 |
| 2 | Trạm rửa xe | kWh | 0,40000 | 0,40000 | 0,24000 |
| 3 | Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm | kWh | 7,04000 | 9,84000 | 11,13600 |
| **II** | **Ủ chất thải thực phẩm thành mùn** |  |  |  |  |
| 6 | Máy phun hóa chất | kWh | 0,17600 | 0,17600 | 0,07040 |
| 7 | Máy bơm hoá chất | kWh | 0,32000 | 0,32000 | 0,19200 |
| **III** | **Thu gom, tái sử dụng nước thải** |  |  |  |  |
| 8 | Bơm điện | kWh | 0,44000 | 0,44000 | 0,26400 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XL.1.1** | **XL.1.2** | **XL.1.3** |
| **I** | **Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm** |  |  |  |  |
| 1 | Dầu diesel vận hành máy xúc lật | lít | 0,31875 | 0,30563 | 0,30000 |
| **II** | **Ủ chất thải thực phẩm thành mùn** |  |  |  |  |
| 2 | Xăng phun hoá chất | lít | 0,00730 | 0,00730 | 0,00438 |
| 3 | Dầu diesel vận hành máy xúc lật | lít | 1,34000 | 1,34000 | 0,80400 |
| **III** | **Tinh chế, đóng gói, lưu kho** |  |  |  |  |
| 4 | Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ | lít | 0,41000 | 0,41000 | 0,39600 |

* 1. II. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh
     1. 1. Định mức lao động
        1. 1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Định biên** | **Định mức** |
| 1 | Vận hành trạm cân để tiếp nhận chất thải về khu xử lý | 01 NC III.4 | 0,000279 |
| 2 | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt | 41 NC III.4 | 0,001537 |
| 3 | Vận hành trạm rửa xe | 01 NC III.4 | 0,002 |
| 4 | Vận hành Máy phun Posi-shell PSA 300 | 01 LX III | 0,0005 |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Công suất** | **Mức tiêu hao (ca/tấn)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **XL.2.1** |
| **I** | ***Vận hành trạm cân*** |  |  |
| 1 | Trạm cân | 60 tấn | 0,00075 |
| **II** | ***Vận hành bãi*** |  |  |
| 1 | Máy ủi | 220CV | 0,00252 |
| 2 | Máy đầm | 290CV | 0,00050 |
| 3 | Máy đào | 0,8m3 | 0,00125 |
| 4 | Máy phun vật liệu Posi - Shell PSA 3000 |  | 0,00050 |
| 5 | Ô tô tải | 2 tấn | 0,00065 |
| 6 | Ô tô tải | 10 tấn | 0,00160 |
| 7 | Xe bồn | 10m3 | 0,00150 |
| 8 | Xe hút bùn | 6m3 | 0,00050 |
| 9 | Bơm xăng | 5,5CV | 0,00050 |
| 10 | Bơm diezel | 15CV | 0,00050 |
| 11 | Bơm diezel | 1,25CV | 0,000375 |
| 12 | Bơm điện | 22kW | 0,00150 |
| 13 | Bơm điện | 3 kW | 0,00350 |
| **III** | ***Vận hành trạm rửa xe*** |  |  |
| 14 | Bơm điện | 18,5 kW | 0,000964 |
| 15 | Máy bơm điện | 3,5 kW | 0,001000 |

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/tấn) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| I | Vận hành trạm cân để tiếp nhận chất thải về khu xử lý |  |  |  |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,0003 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0003 |
| 3 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,0001 |
| 4 | Găng tay cao su | đôi | 1 | 0,0001 |
| 5 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,0001 |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,0003 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,0001 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0003 |
| 9 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0001 |
| II | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt |  |  |  |
| 10 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,0630 |
| 11 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0630 |
| 12 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,0315 |
| 13 | Găng tay cao su | đôi | 1 | 0,0315 |
| 14 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,0315 |
| 15 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,0630 |
| 16 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,0315 |
| 17 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0630 |
| 18 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0315 |
| 19 | Chổi có cán | cái | 12 | 0,0315 |
| 20 | Xẻng có cán | cái | 6 | 0,0315 |
| 21 | Cào có cán | cái | 12 | 0,0315 |
| 22 | Xe rùa | cái | 12 | 0,0630 |
| 23 | Rào chắn | cái | 12 | 0,0630 |
| 24 | Gậy chỉ đường | cái | 12 | 0,0630 |
| 25 | Đèn pin | cái | 12 | 0,0630 |
| III | Vận hành trạm rửa xe |  |  |  |
| 26 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,0020 |
| 27 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0020 |
| 28 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,0010 |
| 29 | Găng tay cao su | đôi | 1 | 0,0010 |
| 30 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,0010 |
| 31 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,0020 |
| 32 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,0010 |
| 33 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0020 |
| 34 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0010 |
| IV | Vận hành trạm rửa xe |  |  |  |
| 35 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,0005 |
| 36 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0005 |
| 37 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,0003 |
| 38 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,0005 |
| 39 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,0005 |
| 40 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,0003 |
| 41 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0005 |
| 42 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0003 |

4. Định mức vật liệu

| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức hao phí (tính cho 01 tấn)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **XL.2.1** |
| 1 | Vôi bột | tấn | 0,00080 |
| 2 | Đất phủ bãi | m3 | 0,10000 |
| 3 | Posi-Shell | kg | 0,16880 |
| 4 | Xtreme-Rain Shield | kg | 0,00260 |
| 5 | Xi măng PC40 | kg | 1,12500 |
| 6 | Hóa chất diệt ruồi | lít | 0,00150 |
| 7 | Chế phẩm khử mùi | lít | 0,00315 |
| 9 | Đá dăm cấp phối | m3 | 0,00075 |
| 10 | Đá 4x6 | m3 | 0,00200 |
| 11 | Bạt dứa phủ | m2 | 0,05400 |
| 12 | Nước thô | m3 | 0,06400 |
| 13 | Nilon | m2 | 0,00250 |
| 14 | Ống nhựa D100 | m | 0,00100 |
| 15 | Ống cao su chịu áp phi 26 | m | 0,00016 |
| 16 | Giấy A4 | gram | 0,0001758 |
| 17 | Băng mực | hộp | 0,0000767 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

| **TT** | **Danh mục năng lượng** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (kWh/tấn)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **XL.2.1** |
| **I** | ***Vận hành trạm cân*** |  |  |
| 1 | Trạm cân 60 tấn | kWh | 0,0003 |
| **II** | ***Vận hành bãi*** |  |  |
| 2 | Bơm điện 22 kW | kWh | 0,264 |
| 3 | Bơm điện 3 kW | kWh | 0,084 |
| **III** | ***Vận hành trạm rửa xe*** |  |  |
| 4 | Bơm điện 18,5 kW | kWh | 0,143 |
| 5 | Máy bơm điện 3,5 kW | kWh | 0,028 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn)** |
| **XL.2.1** |
| 1 | Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp | lít | 0,6022 |
| 2 | Xăng vận hành cơ sở chôn lấp | lít | 0,0093 |

III. Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt (Trạm Cầu Diễn)

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận phân bùn, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công nhóm/tấn phân bùn)** | |
| **Định** **biên** | **XL.3.1** |
| 1 | Tiếp nhận, xử lý chất thải | 6 NC III.4 | 0,0065 |
| 2 | Lái xe | 01 LX 3 | 0,01 |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Công suất** | **Mức tiêu hao (ca/tấn phân bùn)** |
| **XL.3.1** |
| 1 | Tiếp nhận, xử lý chất thải | 77,321 kW | 0,013 |
| 2 | Xe bơm hút | 5m3 | 0,01 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD (tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/tấn phân bùn)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **XL.3.1** |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,021 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,030 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,015 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,030 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,007 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,015 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,009 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,030 |
| 9 | Găng tay chống axit | đôi | 6 | 0,030 |
| 10 | Kính bảo hộ | cái | 6 | 0,009 |
| 11 | Đồ bảo hộ chống axit | bộ | 6 | 0,030 |
| 12 | Ủng hóa chất | đôi | 6 | 0,007 |
| 13 | Trang phục hóa nghiệm | bộ | 6 | 0,009 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

| **TT** | **Danh mục vật liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn phân bùn)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **XL.3.1** |
| 1 | Chế phẩm khử mùi (Enchoice hoặc tương đương) | lít | 0,01 |
| 3 | Vi sinh cho vào bể yếm khí (Bio-System B120 HV hoặc tương đương) | kg | 0,01 |
| 4 | Vi sinh vật cho vào bể hiếu khí (Bio-System B500HV hoặc tương đương) | kg | 0,01 |
| 5 | Chất kích hoạt vi sinh N100 hoặc tương đương | kg | 0,005 |
| 6 | PAC | kg | 1,20 |
| 7 | PAA | kg | 0,01 |
| 8 | NaOH | kg | 0,80 |
| 9 | Cloramin B | kg | 0,001 |
| 10 | Rỉ đường | kg | 0,30 |
| 11 | Nước thô | m3 | 2,00 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục năng lượng** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (kWh/tấn phân bùn)** |
| 1 | Điện năng tiêu thụ | kWh | 8,041 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/tấn phân bùn)** |
| 1 | Dầu diesel vận hành xe bơm hút 5m3 | lít | 0,260 |

Chương IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG

I. Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc:

- VS.1.1: Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m.

- VS.1.2: Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định** **biên** | **Định mức (công nhóm/01 km đường)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VS.1.1** | **VS.1.2** |
| 1 | Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công | 01 NC II.III | 1,016 | 0,7261 |
| 01 LX II | 0,132 | 0,1122 |

2. Định mức dụng cụ lao động

| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD (tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/01 km đường)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VS.1.1** | **VS.1.2** |
| 1 | Chổi có cán | cái | 6 | 1,016 | 0,7261 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 1,016 | 0,7261 |
| 3 | Thiết bị báo hiệu | cái | 12 | 1,016 | 0,7261 |
| 4 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 1,148 | 0,8383 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 1,148 | 0,8383 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 1,148 | 0,8383 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 1,148 | 0,8383 |
| 8 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,574 | 0,4192 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,574 | 0,4192 |
| 10 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,574 | 0,4192 |
| 11 | Áo phản quang | cái | 12 | 1,016 | 0,7261 |

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/01 km đường)** | |
| **VS.1.1** | **VS.1.2** |
| 1 | Xe tải nhỏ ≤ 1,25 tấn | cái | 0,132 | 0,1122 |

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/01 km đường)** | |
| **VS.1.1** | **VS.1.2** |
| 1 | Xăng vận hành xe tải nhỏ ≤ 1,25 tấn | lít | 0,924 | 0,7854 |

5. Điều kiện áp dụng:

- Định mức được áp dụng tại các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề đường.

- Trường hợp thu gom chất thải rắn trên đường phố ban ngày bằng thủ công đối với các tuyến phố có yêu cầu thu gom chất thải rắn riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường), định mức được điều chỉnh với hệ số: K = 1,2.

II. Quét đường, hè phố bằng thủ công

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, bao gồm công tác chuẩn bị, quét thủ công đường, hè phố, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- VS.2.1: Quét đường phố bằng thủ công;

- VS.2.2: Quét hè phố bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công việc | Định mức (công đơn/10.000m2) | | | |
| Quét đường | | Quét hè | |
| Định biên | VS.2.1 | Định biên | VS.2.2 |
| 1 | Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố | 01 NC II.III | 2,022 | 01 NC II.III | 1,800 |

2. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD  (tháng) | Mức tiêu hao (ca/10.000m2) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.2.1 | VS.2.2 |
| 1 | Chổi có cán | Cái | 6 | 2,022 | 1,800 |
| 2 | Xẻng có cán | Cái | 12 | 2,022 | 1,800 |
| 3 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 6 | 2,022 | 1,800 |
| 4 | Mũ bảo hộ lao động | Cái | 6 | 2,022 | 1,800 |
| 5 | Găng tay bảo hộ lao động | Đôi | 1 | 2,022 | 1,800 |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính | Cái | 1 | 2,022 | 1,800 |
| 7 | Ủng cao su | Đôi | 12 | 1,011 | 0,900 |
| 8 | Giầy bảo hộ lao động | Đôi | 6 | 1,011 | 0,900 |
| 9 | Quần áo mưa | Bộ | 12 | 1,011 | 0,900 |
| 10 | Áo phản quang | Cái | 12 | 2,022 | 1,800 |
| 11 | Xe đẩy tay | Cái | 24 | 2,022 | 1,800 |

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường <= 4m thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

- Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

III. Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới

1. Định mức lao **động**:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét rác đường phố bằng cơ giới, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh đường phố bằng xe quét hút, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- VS.3.1: Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới.

1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công việc | Định biên | Định mức (công /km) |
| 1 | Quét rác đường phố, dải phân cách bằng cơ giới | 01 LX III | 0,040 |

2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/km) |
| 1 | Ô tô quét hút 5-7m3 | ca | 0,040 |

3. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/km) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quần áo bảo hộ | bộ | 6 | 0,040 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,040 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,040 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,040 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,020 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,020 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,020 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,040 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

| TT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (lít/km) |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chổi quét hút | Bộ | 0,004 |
| 2 | Nước sạch | m3 | 0,150 |

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dầu diezel vận hành xe quét hút 5-7m3 | lít | 1,840 |

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

IV. Quét hè, ngõ xóm bằng cơ giới

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét hút hè, ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, bao gồm công tác chuẩn bị, Quét hút hè, ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc:

- VS.4.0: Quét hè, ngõ xóm bằng xe chuyên dùng.

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công việc | Định mức (công đơn/km quét hút) | |
| Định biên | VS.4.0 |
| 1 | Quét hút hè, ngõ xóm bằng xe chuyên dùng quét hút | 01 LX III | 0,066 |

2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/km quét hút) |
| VS.4.0 |
| 1 | Ô tô quét hút dung tích < 2m3 | ca | 0,066 |

3. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD  (tháng) | Mức tiêu hao (ca/km quét hút) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.4.0 |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,066 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,066 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,066 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,066 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,033 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,033 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,033 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,066 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Mức tiêu hao vật liệu (tính cho 01km quét hút) |
| VS.4.0 |
| 1 | Chổi quét hút | Bộ | 0,0025 |
| 2 | Nước sạch | M3 | 0,040 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Danh mục nhiên liệu | Mức tiêu hao (lít/km quét hút) |
| 1 | Dầu diezel vận hành xe quét hút < 2m3 | 1,188 |

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VI. Rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Rửa đường bằng xe chuyên dùng, bao gồm công tác chuẩn bị, rửa đường bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- VS.6.1: Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m3 < xe < 16 m3.

- VS.6.2: Rửa đường bằng xe điện.

1.2. Định biên, định mức

| TT | Hạng mục công việc | Định biên | Định mức (công/km) | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.6.1 | VS.6.2 |
| 1 | Rửa đường bằng xe chuyên dùng | 01 LX III | 0,110 |  |
| 01 LX II |  | 0,0664 |

* + 1. 2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/km) | |
| VS.6.1 | VS.6.2 |
| 1 | Xe chuyên dùng | ca | 0,110 | 0,0664 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/km) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.6.1 | VS.6.2 |
| 1 | Quần áo bảo hộ | bộ | 6 | 0,110 | 0,0664 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,110 | 0,0664 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,110 | 0,0664 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,110 | 0,0664 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,055 | 0,0332 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,055 | 0,0332 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,055 | 0,0332 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,110 | 0,0664 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (lít/km) | |
| VS.6.1 | VS.6.2 |
| 1 | Nước sạch | m3 | 6,000 | 3,5843 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (lít/km) | |
| VS.6.1 | VS.6.2 |
| 1 | Điện vận hành xe ba bánh xịt rửa cao áp | Kwh |  | 23,9216 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (lít/km) | |
| VS.6.1 | VS.6.2 |
| 1 | Dầu diezel vận hành ô tô | Lít | 3,850 |  |

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VII. Rửa hè bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Rửa hè bằng xe chuyên dùng, bao gồm công tác chuẩn bị, rửa hè bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- VS.7.1: Rửa hè bằng xe bồn dung tích 0,5 m3 < xe < 1 m3

- VS.7.2: Rửa hè bằng xe điện 3 bánh

1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công việc | Định biên | Định mức (công đơn/10.000m2) | |
| VS.7.1 | VS.7.2 |
| 1 | Nhân công trực tiếp thực hiện | 01 NC II.IV | 1,1457 | 1,5209 |
| 2 | Nhân công lái xe chở bồn nước và thiết bị | 01 LX.II | 1,6896 | 1,8851 |

* + 1. 2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/10.000m2) | |
| VS.7.1 | VS.7.2 |
| 1 | Thiết bị phun áp lực cao | Cái | 1,1263 |  |
| 2 | Xe chở bồn nước + thiết bị phun | Cái | 1,6896 |  |
| 3 | Xe điện 3 bánh | Cái |  | 1,8851 |
| 4 | Máy bơm gồm đầu phun rửa áp lực cao | Cái |  | 1,2767 |

* + 1. 3. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/10.000m2) | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.7.1 | VS.7.2 |
| 1 | Quần áo bảo hộ | bộ | 6 | 2,8353 | 3,4060 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 2,8353 | 3,4060 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 2,8353 | 3,4060 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 2,8353 | 3,4060 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 1,4177 | 1,7030 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 1,4177 | 1,7030 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 1,4177 | 1,7030 |
| 8 | Áo phản quang | cái | 12 | 2,8353 | 1,7030 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (lít/10.000m2) | |
| VS.7.1 | VS.7.2 |
| 1 | Nước sạch | m3 | 10,6991 | 10,3743 |

5. Định mức tiêu hao năng lượng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục năng lượng | Đơn vị | Mức tiêu hao (kwh/10.000m2) | |
| VS.7.1 | VS.7.2 |
| 1 | Điện vận hành xe điện 3 bánh | kwh |  | 22,6206 |

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (lít/10.000m2) | |
| VS.7.1 | VS.7.2 |
| 1 | Dầu diezel vận hành xe tải | lít | 35,1437 |  |
| 2 | Xăng vận hành thiết bị phun áp lực cao | lít | 14,7717 | 35,7462 |

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

VIII. Quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, rửa đường phố bằng xe chuyên dùng bao gồm công tác chuẩn bị, quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- VS.8.0: Quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công việc | Định mức (công đơn/km quét rửa đường) | |
| Định biên | VS.8.0 |
| 1 | Quét, rửa đường bằng xe chuyên dùng | 01 LX II | 0,0901 |

2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/km quét, rửa đường) |
| VS.8.0 |
| 1 | Ô tô quét hút, rửa đường dung tích < ...m3 | ca | 0,0901 |

3. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD  (tháng) | Mức tiêu hao (ca/km quét, rửa đường) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.8.0 |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,0901 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | Cái | 6 | 0,0901 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | Đôi | 1 | 0,0901 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | Cái | 1 | 0,0901 |
| 5 | Ủng cao su | Đôi | 12 | 0,0451 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | Đôi | 6 | 0,0451 |
| 7 | Quần áo mưa | bộ | 12 | 0,0451 |
| 8 | Áo phản quang | Cái | 12 | 0,0901 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Mức tiêu hao vật liệu (tính cho 01km quét, rửa đường) |
| --- | --- | --- | --- |
| VS.8.0 |
| 1 | Chổi quét hút | Bộ | 0,0443 |
| 2 | Nước sạch | M3 | 2,5 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Danh mục nhiên liệu | Mức tiêu hao (lít/km quét, rửa đường) |
| 1 | Dầu diezel vận hành xe quét rửa | 8,45 |

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

IX. Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng bao gồm công tác chuẩn bị, phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- VS.9.0: Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng

* + - 1. 1.2. Định biên, định mức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục công việc | Định mức (công đơn/km) | |
| Định biên | VS.9.0 |
| 1 | Phun sương dập bụi bằng xe chuyên dùng | 01 LX III | 0,1013 |

2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/km) |
| VS.9.0 |
| 1 | Ô tô phun sương dung tích < 10.m3 | ca | 0,0871 |

3. Định mức dụng cụ lao động

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục dụng cụ** | **Đơn vị tính** | **THSD (tháng)** | **Mức tiêu hao (ca/km)** |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | **0,1013** |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | **0,1013** |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | **0,1013** |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | **0,1013** |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | **0,1013** |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Mức tiêu hao vật liệu (tính cho 01km) |
| VS.9.0 |
| 2 | Nước sạch | m3 | 1,689 |

* + 1. 5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (lít/km)** |
| 1 | Dầu diesel vận hành Ô tô phun sương dung tích < 10.m3 | lít | **2,091** |

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại bảng trên quy định định mức thực hiện trên địa bàn các quận. Đối với địa bàn huyện, thị xã thì định mức (trừ định mức vật liệu) được điều chỉnh với hệ số k=0,85.

X. Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,… bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,…, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 công việc:

- VS.10.0: Duy trì vệ sinh trong các vườn hoa, công viên, dải phân cách,….

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định mức (công đơn/100 m2)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Định biên** | **VS.10.0** |
| 1 | Nhân công quét vườn hoa, công viên, … | 01 NC II.III | 0,0150 |
| 2 | Nhân công rửa đường dạo vườn hoa, công viên | 01 NC II.III; 01 LX III | 0,0016 |
| 3 | Nhân công làm sạch vườn hoa, công viên (theo tần suất) | 01 NC II.III | 0,0347 |

* + 1. 2. Định mức máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Mức tiêu hao (ca/100m2) |
| VS.10.0 |
| 1 | Xe bồn 12m3 | ca | 0,0016 |

3. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/100 m2) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.10.0 |
| 1 | Chổi có cán | cái | 6 | 0,0497 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,0497 |
| 3 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,0032 |
| 5 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,0529 |
| 6 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,0529 |
| 7 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,0529 |
| 8 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,0529 |
| 9 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,0265 |
| 10 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,0265 |
| 11 | Áo phản quang | cái | 12 | 0,0265 |
| 12 | Xe đẩy tay | cái | 24 | 0,0529 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (m3/100m2) |
| VS.10.0 |
| 1 | Nước sạch | m3 | 0,0880 |

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục nhiên liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao (lít/100m2) |
| VS.10.0 |
| 1 | Dầu diezel vận hành xe bồn 12m3 | Lít | 0,0481 |

XI. Duy trì nhà vệ sinh công cộng

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì nhà vệ sinh công cộng, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì nhà vệ sinh công cộng, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- VS.11.1: Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng gạch.

- VS.11.2: Duy trì nhà vệ sinh công cộng bằng thép.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định biên** | **Định mức** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VS.11.1 (công đơn/ hố)** | **VS.11.2 (công đơn/ nhà)** |
| 1 | Duy trì nhà vệ sinh công cộng | 1 NC II.III | 0,150 | 1,000 |

2. Định mức dụng cụ lao động

| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.11.1 (ca/hố) | VS.11.2 (ca/nhà) |
| 1 | Chổi có cán | cái | 6 | 0,150 | 1,000 |
| 2 | Xẻng có cán | cái | 12 | 0,150 | 1,000 |
| 3 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,150 | 1,000 |
| 4 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,150 | 1,000 |
| 5 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,150 | 1,000 |
| 6 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,150 | 1,000 |
| 7 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,150 | 1,000 |

3. Định mức tiêu hao vật liệu

| TT | Danh mục vật liệu | Đơn vị | Mức tiêu hao | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VS.11.1 (tính cho 01 hố) | VS.11.2 (tính cho 1 nhà) |
| 1 | Giấy vệ sinh | cuộn | 0,5000 | 2,0000 |
| 2 | Vôi bột | kg | 0,0500 | 0,1500 |
| 3 | Vôi nước | kg | 0,3000 | 4,1670 |
| 4 | Dầu xả | kg | 0,0005 | 0,0170 |
| 5 | Thuốc sát trùng | kg | 0,0010 | 0,0880 |
| 6 | Điện thắp sáng | kw | 0,1000 | 1,5000 |
| 7 | Nước sạch | m3 | 0,3000 | 1,6000 |

XII. Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động, bao gồm công tác chuẩn bị, Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- VS.12.1: Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động mooc 4 buồng.

- VS.12.2: Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động nhà 1 buồng.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định biên** | **Định mức (công đơn/nhà)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VS.12.1** | **VS.12.2** |
| 1 | Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động | 1 NC II.III | 0,250 | 0,300 |
| 01 LX II | 0,250 | 0,330 |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/01 nhà)** | |
| **VS.12.1** | **VS.12.2** |
| 1 | Xe phục vụ lắp đặt, thu hồi 2,5T | cái | 0,250 | 0,330 |

3. Định mức dụng cụ lao động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/nhà) | |
| VS.12.1 | VS.12.2 |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,500 | 0,6300 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,500 | 0,6300 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,500 | 0,6300 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,500 | 0,6300 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,250 | 0,3150 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,250 | 0,3150 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,250 | 0,3150 |

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/1 nhà)** | |
| **VS.12.1** | **VS.12.2** |
| 1 | Xăng vận hành xe phục vụ lắp đặt, thu hồi 2,5T | lít | 3,250 | 4,290 |

XIII. Duy trì nhà vệ sinh lưu động

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì nhà vệ sinh lưu động, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì nhà vệ sinh lưu động, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 công việc:

- VS.13.1: Duy trì nhà vệ sinh lưu động mooc 4 buồng.

- VS.13.2: Duy trì nhà vệ sinh lưu động nhà 1 buồng.

1.2. Định biên, định mức

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Định biên** | **Định mức (công nhóm/nhà)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VS.13.1** | **VS.13.2** |
| 1 | Vận chuyển, lắp đặt, thu hồi nhà vệ sinh lưu động | 01 NC II.III | 0,250 | 0,275 |
| 02 LX III | 0,060 | 0,060 |

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Mức tiêu hao (ca/nhà)** | |
| **VS.13.1** | **VS.13.2** |
| 1 | Ô tô hút phân 4,5T | cái | 0,060 | 0,060 |
|  | Ô tô cấp nước 7m3 | cái | 0,060 | 0,060 |

3. Định mức dụng cụ lao động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | THSD (tháng) | Mức tiêu hao (ca/nhà) | |
| VS.13.1 | VS.13.2 |
| 1 | Quần áo bảo hộ lao động | bộ | 6 | 0,370 | 0,3950 |
| 2 | Mũ bảo hộ lao động | cái | 6 | 0,370 | 0,3950 |
| 3 | Găng tay bảo hộ lao động | đôi | 1 | 0,370 | 0,3950 |
| 4 | Khẩu trang than hoạt tính | cái | 1 | 0,370 | 0,3950 |
| 5 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,185 | 0,1975 |
| 6 | Giầy bảo hộ lao động | đôi | 6 | 0,185 | 0,1975 |
| 7 | Quần áo mưa | cái | 12 | 0,185 | 0,1975 |

4. Định mức tiêu hao vật liệu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/nhà)** | |
| **VS.13.1** | **VS.13.2** |
| 1 | Giấy vệ sinh | cuộn | 2,000 | 0,500 |
| 2 | Thuốc sát trùng | kg | 0,004 | 0,001 |
| 3 | Dầu thơm | kg | 0,002 | 0,0005 |
| 3 | Nước sạch | m3 | 2,000 | 0,500 |

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

| **TT** | **Danh mục nhiên liệu** | **Đơn vị** **tính** | **Mức tiêu hao (lít/nhà)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VS.13.1** | **VS.13.2** |
| 1 | Dầu diezel vận hành ô tô hút phân 4,5T | lít | 1,620 | 1,620 |
| 2 | Ô tô cấp nước 7m3 | lít | 1,560 | 1,560 |